

Số: 2452/CBG-SXD

Bình Dương, ngày 18 tháng 8 năm 2017

CÔNG BỐ

Giá vật liệu xây dựng tháng 05, 06 năm 2017

để các đơn vị, tổ chức tham khảo trong quá trình xác định giá xây dựng công trình

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
Căn cứ Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10 tháng 3 năm 2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
Sở Xây dựng công bố giá vật liệu xây dựng tại các khu vực trung tâm của tỉnh như sau:

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM								
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ				HUYỆN			
			THỦ DẦU MỘT (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)	
A	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 5										
I	NHÓM VẬT LIỆU XÂY DỰNG										
1	Xi măng Hà Tiên Kiên Giang - Becamex: - PCB30 (bao 50kg) - PCB40 (bao 50kg)	đ/kg " "	- -	- -	- -	1.182 1.273	- -	- -	- -	- -	- -
2	Xi măng Fico Bình Dương - PCB30 (bao 50kg) - PCB40 (bao 50kg)	đ/kg " "	1.300 1.400	1.300 1.400	1.300 1.400	1.300 1.400	1.300 1.400	1.300 1.400	1.300 1.400	1.300 1.400	1.300 1.400
3	Xi măng Thăng Long PCB 40 Rồng Đỏ(bao 50kg)	đ/kg	1.418	1.418	1.418	1.418	1.418	1.418	1.418	1.418	1.418
4	Xi măng Công Thành PCB 40 (bao 50kg)	đ/kg	1.455	1.455	1.455	1.455	1.455	1.455	1.455	1.455	1.455
5	Xi măng Sông Gianh PCB 40 (bao 50kg)	đ/kg	1.364	1.364	1.364	1.364	1.364	1.364	1.364	1.364	1.364
6	Giá xi măng tham khảo trên địa bàn tỉnh Bình Dương - Xi măng Hà Tiên PCB 40 (bao 50kg). - Xi măng trắng (bao 40kg)	đ/kg đ/kg	1.582 3.409	1.600 3.636	1.600 3.636	1.600 3.636	1.600 3.636	1.600 3.636	1.473 3.864	1.600 3.636	1.600 3.636

STT	MẬT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM								
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ			HUYỆN				
				THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)
	- Đá mi bụi	"	-	-	164.900	-	-	-	-	-	-
	* Đá Phước Vĩnh (Phú Giáo):	đ/m3			KP. 3, TT. Phước Vĩnh, H. Phú Giáo, T. Bình Dương						
	- Đá 1 x 2	"	-	-	-	-	-	201.280	-	-	-
	- Đá 0 x 4	"	-	-	-	-	-	131.750	-	-	-
	- Đá 4 x 6	"	-	-	-	-	-	141.750	-	-	-
	- Đá mi bụi	"	-	-	-	-	-	82.500	-	-	-
	- Đá học	"	-	-	-	-	-	135.000	-	-	-
	* Đá Tân Mỹ (Tân Uyên):	đ/m3			Áp 1, xã Tân Mỹ, H. Bắc Tân Uyên, T. Bình Dương						
	- Đá 1 x 2	"	-	-	-	-	-	-	-	-	167.000
	- Đá 0 x 4 xanh	"	-	-	-	-	-	-	-	-	75.000
	- Đá mi bụi	"	-	-	-	-	-	-	-	-	33.000
14	Gạch không nung (M=75) của công ty TNHH Phước Phú Thành	đ/viên			Giá giao tại Nhà máy (Xã Tân Mỹ, Huyện Bắc Tân Uyên, Bình Dương)						
	- Gạch ống 4 lỗ 80x80x180 (mm)	"	-	-	-	-	-	-	-	-	1.182
	- Gạch đinh 2 lỗ 40x80x180 (mm)	"	-	-	-	-	-	-	-	-	1.136
	- Gạch Block xây tường đơn 90x190x390(mm)	"	-	-	-	-	-	-	-	-	3.818
	- Gạch Block xây tường đôi 190x190x390(mm)	"	-	-	-	-	-	-	-	-	7.182
	- Gạch trống có 90x260x390(mm)	"	-	-	-	-	-	-	-	-	6.182
	- Gạch Block xây tường đơn 140x190x390(mm)	"	-	-	-	-	-	-	-	-	5.727
15	Gạch không nung (M=75) của công ty CP VLXD Không nung Toàn Thắng	đ/viên									
	- Gạch đặc 40x80x180 (mm)	"	1.250	1.250	1.250	1.250	1.280	1.280	1.350	1.300	1.250
	- Gạch ống 80x80x180(mm)	"	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.550	1.650	1.550	1.430
	- Gạch ống 80x80x90(mm)	"	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.050	1.100	1.050	950
	- Gạch Block 90x190x390 (mm)	"	6.250	6.250	6.250	6.250	6.250	6.350	6.500	6.300	5.950

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM								
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ					HUYỆN		
				THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)
	- Gạch Block 90x90x190 (mm)	"	4.250	4.250	4.250	4.150	4.250	4.350	4.450	4.150	
	- Gạch Block 190x190x390 (mm)	"	12.000	12.000	12.000	12.000	12.500	12.800	13.300	11.500	
	- Gạch Block 190x190x190 (mm)	"	6.650	6.650	6.450	6.450	6.650	6.750	6.975	6.450	
	- Gạch Block 100x200x400 (mm)	"	7.500	7.500	7.190	7.190	7.500	7.700	8.100	7.190	
	- Gạch Block 100x200x200 (mm)	"	5.300	5.300	4.950	4.950	5.300	5.400	5.750	4.950	
	- Gạch Block 200x200x400 (mm)	"	13.100	13.100	13.100	13.100	13.600	14.000	14.500	13.000	
	- Gạch Block 200x200x200 (mm)	"	8.700	8.700	8.500	8.500	8.700	8.900	9.200	8.500	
	- Gạch Block 150x200x400 (mm)	"	11.000	11.000	10.800	10.800	11.000	11.200	11.500	10.800	
	- Gạch Block 150x200x200 (mm)	"	6.000	6.000	5.750	5.750	6.000	6.200	6.350	5.750	
16	Gạch Không nung (M = 75) của Công ty CP Gạch VINA	đ/viên	Giá giao tại Nhà máy (Áp Vườn Vũ, Xã Tân Mỹ, Huyện Bắc Tân Uyên, Bình Dương)								
	- Gạch đặc 40x80x180 (mm)	"	-	-	-	-	-	-	-	1.170	
	- Gạch thẻ 2 lỗ 40x80x180(mm)	"	-	-	-	-	-	-	-	1.170	
	- Gạch ống 4 lỗ 80x80x180(mm)	"	-	-	-	-	-	-	-	1.450	
	- Gạch ống Demi 80x80x90(mm)	"	-	-	-	-	-	-	-	1.015	
	- Gạch Block 90x190x390	"	-	-	-	-	-	-	-	6.050	
	- Gạch Block Demi 90x190x190 (mm)	"	-	-	-	-	-	-	-	4.235	
	- Gạch Block 190x190x390 (mm)	"	-	-	-	-	-	-	-	10.850	
	- Gạch Block Demi 190x190x190 (mm)	"	-	-	-	-	-	-	-	6.480	
	- Gạch Block 100x200x400 (mm)	"	-	-	-	-	-	-	-	7.950	
	- Gạch Block Demi 100x200x200 (mm)	"	-	-	-	-	-	-	-	5.565	
	- Gạch Block 200x200x400 (mm)	"	-	-	-	-	-	-	-	12.900	
	- Gạch Block Demi200x200x200 (mm)	"	-	-	-	-	-	-	-	9.030	

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM								
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ					HUYỆN		
				THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁC (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)
20	Nhóm Gạch Trang Trí, loại A1 (M&C) - Gạch Thông gió Hanydi - Gạch Bán ú - Gạch Hourdis - Gạch Cán mỏng - Gạch Cán dày	đ/viên	-	-	-	-	3.182	-	-	-	-
21	Gạch TAICERA loại 1: Gạch men: - Ốp tường (25 x 40)cm - Ốp tường (30 x 45)cm - Lát nền (25 x 25)cm		-	-	-	-	6.200	-	-	-	-
			-	-	-	-	15.455	-	-	-	-
			-	-	-	-	545	-	-	-	-
			-	-	-	-	818	-	-	-	-
*		đ/m ²									
*	Gạch thạch anh: - (30 x 30)cm giả cỏ (thùng 11viên) - (30 x 30)cm chống trượt - (40 x 40)cm hạt mè - (40 x 40)cm phủ men - (60 x 30)cm giả cỏ - (60 x 60)cm giả cỏ - (60 x 60)cm phủ men Atrium - (60 x 60)cm Fusion Gạch thạch anh bóng kiếng: - (60 x 60)cm bóng kiếng vân đá - (60 x 60)cm bóng kiếng vân mây - (60 x 60)cm bóng kiếng hạt mịn kết tinh - (60 x 60)cm bóng kiếng trắng đơn		152.668	152.668	152.668	152.668	152.668	152.668	152.668	152.668	152.668
			188.366	188.366	188.366	188.366	188.366	188.366	188.366	188.366	188.366
			157.490	157.490	157.490	157.490	157.490	157.490	157.490	157.490	157.490
			179.911	179.911	179.911	179.911	179.911	179.911	179.911	179.911	179.911
			179.911	179.911	179.911	179.911	179.911	179.911	179.911	179.911	179.911
			153.467	153.467	153.467	153.467	153.467	153.467	153.467	153.467	153.467
			174.857	174.857	174.857	174.857	174.857	174.857	174.857	174.857	174.857
			261.497	261.497	261.497	261.497	261.497	261.497	261.497	261.497	261.497
			261.707	261.707	261.707	261.707	261.707	261.707	261.707	261.707	261.707
			256.359	256.359	256.359	256.359	256.359	256.359	256.359	256.359	256.359
			288.445	288.445	288.445	288.445	288.445	288.445	288.445	288.445	288.445
*		đ/m ²									
			288.235	288.235	288.235	288.235	288.235	288.235	288.235	288.235	288.235
			277.540	277.540	277.540	277.540	277.540	277.540	277.540	277.540	277.540
			272.192	272.192	272.192	272.192	272.192	272.192	272.192	272.192	272.192
			208.021	208.021	208.021	208.021	208.021	208.021	208.021	208.021	208.021

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM									
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ			HUYỆN					
				THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)	
			THỦ DẦU MỘT									
	- (60 x 60)cm bóng kiếng & mờ hạt mịn	"	256.359	256.359	256.359	256.359	256.359	256.359	256.359	256.359	256.359	256.359
	- (60 x 60)cm bóng kiếng in thấm	"	213.368	213.368	213.368	213.368	213.368	213.368	213.368	213.368	213.368	213.368
	- (60 x 60)cm bóng kiếng phân bố	"	213.368	213.368	213.368	213.368	213.368	213.368	213.368	213.368	213.368	213.368
*	Gạch viền trang trí (250 x 77)	đ/viên	25.963	25.963	25.963	25.963	25.963	25.963	25.963	25.963	25.963	25.963
*	Gạch thẻ trang trí ngoài trời (197 x 73)	"	3.744	3.744	3.744	3.744	3.744	3.744	3.744	3.744	3.744	3.744
*	Gạch trang trí kê chỉ ngang (60 x 30)	"	85.562	85.562	85.562	85.562	85.562	85.562	85.562	85.562	85.562	85.562
22	Gạch ốp lát Prime											
	- (25x25) Gạch Ceramic không mài cạnh	đ/m2	98.500	98.500	98.500	98.500	98.500	98.500	98.500	98.500	98.500	98.500
	- (25x40) Gạch Ceramic không mài cạnh	"	98.500	98.500	98.500	98.500	98.500	98.500	98.500	98.500	98.500	98.500
	- (30x45) Gạch Ceramic xương đỏ mài cạnh	"	122.500	122.500	122.500	122.500	122.500	122.500	122.500	122.500	122.500	122.500
	- (30x45) Gạch Ceramic xương trắng mài cạnh	"	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000
	- (30x30) Gạch Ceramic mài cạnh	"	260.500	260.500	260.500	260.500	260.500	260.500	260.500	260.500	260.500	260.500
	- (30x60) Gạch Ceramic mài cạnh	"	220.500	220.500	220.500	220.500	220.500	220.500	220.500	220.500	220.500	220.500
	- (40x40) Gạch Ceramic không mài cạnh	"	97.000	97.000	97.000	97.000	97.000	97.000	97.000	97.000	97.000	97.000
	- (50x50) Gạch Ceramic không mài cạnh	"	99.500	99.500	99.500	99.500	99.500	99.500	99.500	99.500	99.500	99.500
	- (50x50) Gạch Ceramic mài cạnh	"	103.500	103.500	103.500	103.500	103.500	103.500	103.500	103.500	103.500	103.500
	- (50x50) Gạch Ceramic mài cạnh kỹ thuật số	"	106.500	106.500	106.500	106.500	106.500	106.500	106.500	106.500	106.500	106.500
	- (50x50) Gạch Granit mài cạnh	"	155.500	155.500	155.500	155.500	155.500	155.500	155.500	155.500	155.500	155.500
	- (60x60) Gạch Granit Men Matt	"	234.500	234.500	234.500	234.500	234.500	234.500	234.500	234.500	234.500	234.500
	- (60x60) Gạch Granit Men bóng mài cạnh	"	255.500	255.500	255.500	255.500	255.500	255.500	255.500	255.500	255.500	255.500
	- (80x80) Gạch Granit Men bóng mài cạnh	"	329.500	329.500	329.500	329.500	329.500	329.500	329.500	329.500	329.500	329.500
	- (7x30) Gạch Ceramic	đ/viên	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700
	- (7x30) Gạch Ceramic	"	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700
	- (9x60) Gạch Ceramic	"	70.700	70.700	70.700	70.700	70.700	70.700	70.700	70.700	70.700	70.700

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM									
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ				HUYỆN				
				THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thới)	
			THỦ DẦU MỘT									
26	- Ngói cuối rìa	"	27.273	27.273	27.273	26.818	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273
	- Ngói ghép 2	"	27.273	27.273	27.273	26.818	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273
	- Ngói cuối nóc	"	33.636	33.636	33.636	33.182	33.636	33.636	33.636	33.636	33.636	33.636
	- Ngói cuối mái	"	33.636	33.636	33.636	33.182	33.636	33.636	33.636	33.636	33.636	33.636
	- Ngói chạc 3	"	38.182	38.182	38.182	37.727	38.182	38.182	38.182	38.182	38.182	38.182
	- Ngói chạc 4	"	38.182	38.182	38.182	37.727	38.182	38.182	38.182	38.182	38.182	38.182
	- Ngói nóc có ống	"	290.909	290.909	290.909	290.000	290.909	290.909	290.909	290.909	290.909	290.909
	- Ngói chữ T	"	38.182	38.182	38.182	37.727	38.182	38.182	38.182	38.182	38.182	38.182
	- Ngói lợp thông hơi	"	290.909	290.909	290.909	290.000	290.909	290.909	290.909	290.909	290.909	290.909
	- Ngói lấy sáng	"	209.091	209.091	209.091	208.182	209.091	209.091	209.091	209.091	209.091	209.091
	- Vữa màu loại 2kg/bịch	đ/kg	45.455	45.455	45.455	44.545	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455
	- Vữa màu loại 5kg/bịch	đ/kg	36.364	36.364	36.364	35.455	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364
	- Sơn chuyên dụng	đ/kg	118.182	118.182	118.182	117.273	118.182	118.182	118.182	118.182	118.182	118.182
	- Vít bắt ngói	đ/cái	545	545	545	545	545	545	545	545	545	545
	Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại DIC											
	- Ngói chính	đ/viên	14.455	14.455	14.455	14.455	14.455	14.455	14.455	14.455	14.455	14.455
	- Ngói úp nóc	"	23.727	23.727	23.727	23.727	23.727	23.727	23.727	23.727	23.727	23.727
- Ngói cuối nóc	"	33.091	33.091	33.091	33.091	33.091	33.091	33.091	33.091	33.091	33.091	
- Ngói cuối mái	"	33.091	33.091	33.091	33.091	33.091	33.091	33.091	33.091	33.091	33.091	
- Ngói rìa	"	23.727	23.727	23.727	23.727	23.727	23.727	23.727	23.727	23.727	23.727	
- Ngói rìa dưới	"	33.091	33.091	33.091	33.091	33.091	33.091	33.091	33.091	33.091	33.091	

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM													
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ			HUYỆN									
				THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIÈNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)					
			THỦ DẦU MỘT													
	- Ngói góc vuông	"	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091
	- Ngói chạc 3 (Y, T)	"	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091
	- Ngói chạc 4	"	42.364	42.364	42.364	42.364	42.364	42.364	42.364	42.364	42.364	42.364	42.364	42.364	42.364	42.364
27	Sơn hiệu TERRACO:															
*	Bột Mastic (40 kg/bao) dùng cho	đ/kg														
	Ngoại thất - MAXIMIX - EXT	"	5.363	5.363	5.363	5.363	5.363	5.363	5.363	5.363	5.363	5.363	5.363	5.363	5.363	5.363
	Nội thất - MAXIMIX - INT	"	4.263	4.263	4.263	4.263	4.263	4.263	4.263	4.263	4.263	4.263	4.263	4.263	4.263	4.263
*	Sơn nước ngoại thất	đ/kg														
	TERRASHIELD (25kg/thùng)	"	45.760	45.760	45.760	45.760	45.760	45.760	45.760	45.760	45.760	45.760	45.760	45.760	45.760	45.760
	MAXILUX (25kg/thùng)	"	36.300	36.300	36.300	36.300	36.300	36.300	36.300	36.300	36.300	36.300	36.300	36.300	36.300	36.300
	VICOAT SUPER (05lit/thùng)	đ/lit	140.800	140.800	140.800	140.800	140.800	140.800	140.800	140.800	140.800	140.800	140.800	140.800	140.800	140.800
*	Sơn nội thất (25kg/thùng)	đ/kg														
	TERRAMATT	"	17.160	17.160	17.160	17.160	17.160	17.160	17.160	17.160	17.160	17.160	17.160	17.160	17.160	17.160
	TERRALAST	"	29.040	29.040	29.040	29.040	29.040	29.040	29.040	29.040	29.040	29.040	29.040	29.040	29.040	29.040
*	Sơn gai (25kg/thùng) TC STANDARD	đ/kg	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200
*	Sơn lót (18kg/th)PENETRATING PRIMER WHITE	"	34.528	34.528	34.528	34.528	34.528	34.528	34.528	34.528	34.528	34.528	34.528	34.528	34.528	34.528
*	Sơn lót (18kg/th)PENETRATING PRIMER CLEAR	"	34.283	34.283	34.283	34.283	34.283	34.283	34.283	34.283	34.283	34.283	34.283	34.283	34.283	34.283
*	Sơn chống thấm (20kg/thùng) - FLEXICOAT	"	55.825	55.825	55.825	55.825	55.825	55.825	55.825	55.825	55.825	55.825	55.825	55.825	55.825	55.825
*	Sơn chống thấm hai thành phần:	đ/kg														
	WEATHERCOAT POWDER GREY (20kg/bao)	"	4.950	4.950	4.950	4.950	4.950	4.950	4.950	4.950	4.950	4.950	4.950	4.950	4.950	4.950
	WEATHERCOAT RESIN (20kg/thùng)	"	87.725	87.725	87.725	87.725	87.725	87.725	87.725	87.725	87.725	87.725	87.725	87.725	87.725	87.725
28	Sơn hiệu SPEC:															
*	Bột trét: Filler Int & Ext	đ/kg	5.455	5.455	5.455	5.455	5.455	5.455	5.455	5.455	5.455	5.455	5.455	5.455	5.455	5.455
*	Sơn lót:	đ/kg														

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM								
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ				HUYỆN			
				THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIÊNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)
	- Alkali Lock (4,35 lít/thùng)	"	74.271	74.271	74.271	74.271	74.271	74.271	74.271	74.271	74.271
	- Alkali Primer For Int (18 lít/thùng)	"	43.838	43.838	43.838	43.838	43.838	43.838	43.838	43.838	43.838
*	Sơn nội thất:	đ/kg									
	- Fast Interior (18 lít/thùng)	"	27.508	27.508	27.508	27.508	27.508	27.508	27.508	27.508	27.508
	- Easy wash (18 lít/thùng)	"	44.528	44.528	44.528	44.528	44.528	44.528	44.528	44.528	44.528
*	Sơn ngoại thất:	đ/kg									
	- Lăn trong, ngoài, có độ bóng Satin thường (18 lít/thùng)	"	90.620	90.620	90.620	90.620	90.620	90.620	90.620	90.620	90.620
	- Lăn trong, ngoài, có độ bóng Satin đặc biệt (18 lít/thùng)	"	95.864	95.864	95.864	95.864	95.864	95.864	95.864	95.864	95.864
	- Bóng mờ All Exterior màu thường (18 lít/thùng)	"	62.330	62.330	62.330	62.330	62.330	62.330	62.330	62.330	62.330
	- Bóng mờ All Exterior màu đặc biệt (18 lít/thùng)	"	67.298	67.298	67.298	67.298	67.298	67.298	67.298	67.298	67.298
	- Fast Exterior màu thường (18 lít/thùng)	"	41.170	41.170	41.170	41.170	41.170	41.170	41.170	41.170	41.170
	- Fast Exterior màu đặc biệt (18 lít/thùng)	"	45.402	45.402	45.402	45.402	45.402	45.402	45.402	45.402	45.402
	- Chống bám bẩn Hi-Antistain (4,35 lít/thùng)	"	129.950	129.950	129.950	129.950	129.950	129.950	129.950	129.950	129.950
29	Sơn hiệu MYKOLOR:										
*	Bột trét: Putty Int & Ext	đ/kg	6.364	6.364	6.364	6.364	6.364	6.364	6.364	6.364	6.364
*	Sơn lót:	đ/kg									
	- Alkaliseal (18 lít/thùng)	"	67.273	67.273	67.273	67.273	67.273	67.273	67.273	67.273	67.273
	- Alkaliseal for int(18 lít/thùng)	"	52.727	52.727	52.727	52.727	52.727	52.727	52.727	52.727	52.727
	- Nano seal (18 lít/thùng)	"	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909
	- Water seal (18 lít/thùng)	"	67.273	67.273	67.273	67.273	67.273	67.273	67.273	67.273	67.273
*	Sơn trong:	đ/kg									
	- Special Ilka (18 lít/thùng)	"	26.364	26.364	26.364	26.364	26.364	26.364	26.364	26.364	26.364
	- Classic Finish (18 lít/thùng)	"	33.636	33.636	33.636	33.636	33.636	33.636	33.636	33.636	33.636
	- Sinigloss Finish For Int (18 lít/thùng)	"	59.091	59.091	59.091	59.091	59.091	59.091	59.091	59.091	59.091
	- Ceiling Finish (18 lít/thùng)	"	33.636	33.636	33.636	33.636	33.636	33.636	33.636	33.636	33.636
*	Sơn ngoài:	đ/kg									

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM						
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ			HUYỆN		
				THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)
			THỦ DẦU MỘT					BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)
	- Smooth Finish màu thường (18 lít/thùng)	"	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182
	- Smooth Finish màu đặc biệt (18 lít/thùng)	"	49.091	49.091	49.091	49.091	49.091	49.091	49.091
	- Simigloss Finish màu thường (4,75 lít/thùng)	"	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000
	- Simigloss Finish màu đặc biệt (4,75 lít/thùng)	"	105.455	105.455	105.455	105.455	105.455	105.455	105.455
	- Ultra Finish màu thường (4,75 lít/thùng)	"	133.636	133.636	133.636	133.636	133.636	133.636	133.636
	- Ultra Finish màu đặc biệt (4,75 lít/thùng)	"	146.364	146.364	146.364	146.364	146.364	146.364	146.364
30	Sơn hiệu Dutex								
*	Sơn lót:	đ/kg							
	- DUTEX SEALER 1000 Sơn lót chống kiềm cao cấp ngoại & nội thất	"	35.436	35.436	35.436	35.436	35.436	35.436	35.436
	- PEP SEALER Sơn lót chống kiềm cao cấp ngoại & nội thất	"	101.136	101.136	101.136	101.136	101.136	101.136	101.136
	- PEP SEALER SPECIAL Sơn lót chống kiềm cao cấp dùng trong môi trường, khí hậu khắc nghiệt	"	139.545	139.545	139.545	139.545	139.545	139.545	139.545
*	Sơn Trong:	đ/kg							
	- PEP ALL IN ONE Sơn bóng nội thất cao cấp	"	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000
	- PEP PLUS Sơn nước nội thất che phủ hiệu quả	"	36.655	36.655	36.655	36.655	36.655	36.655	36.655
	- KAYO Sơn nước nội thất, trắng = màu, pha chuẩn	"	17.491	17.491	17.491	17.491	17.491	17.491	17.491
*	Sơn Ngoài:	đ/kg							
	- PEP chống bám bụi Sơn bóng cao cấp ngoại thất và nội thất	"	169.242	169.242	169.242	169.242	169.242	169.242	169.242
	- PEP siêu bóng Sơn cao cấp siêu bóng ngoại thất và nội thất	"	177.121	177.121	177.121	177.121	177.121	177.121	177.121
	- PEP chống thấm Sơn cao cấp chống thấm ngoại thất và nội thất	"	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818
*	Sơn Dầu:	đ/kg							
	- DUTEX R.7 Sơn dầu chống rỉ cao cấp màu ĐỎ CHU	"	72.500	72.500	72.500	72.500	72.500	72.500	72.500
	- DUTEX G.7 Sơn dầu chống rỉ cao cấp màu XÁM	"	76.455	76.455	76.455	76.455	76.455	76.455	76.455
*	Chất chống thấm và phụ gia:	đ/kg							

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM												
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ				HUYỆN							
				THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁC (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀNG BANG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)				
			THỦ DẦU MỘT												
			84.798	84.798	84.798	84.798	84.798	84.798	84.798	84.798	84.798	84.798	84.798	84.798	84.798
			54.509	54.509	54.509	54.509	54.509	54.509	54.509	54.509	54.509	54.509	54.509	54.509	54.509
		đ/kg	7.636	7.636	7.636	7.636	7.636	7.636	7.636	7.636	7.636	7.636	7.636	7.636	7.636
		"	6.023	6.023	6.023	6.023	6.023	6.023	6.023	6.023	6.023	6.023	6.023	6.023	6.023
		"	6.932	6.932	6.932	6.932	6.932	6.932	6.932	6.932	6.932	6.932	6.932	6.932	6.932
		đ/kg	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600
		"	27.600	27.600	27.600	27.600	27.600	27.600	27.600	27.600	27.600	27.600	27.600	27.600	27.600
		"	28.900	28.900	28.900	28.900	28.900	28.900	28.900	28.900	28.900	28.900	28.900	28.900	28.900
		"	29.900	29.900	29.900	29.900	29.900	29.900	29.900	29.900	29.900	29.900	29.900	29.900	29.900
		"	32.900	32.900	32.900	32.900	32.900	32.900	32.900	32.900	32.900	32.900	32.900	32.900	32.900
		"	33.900	33.900	33.900	33.900	33.900	33.900	33.900	33.900	33.900	33.900	33.900	33.900	33.900
		đ/kg	18.200	18.200	18.200	18.200	18.200	18.200	18.200	18.200	18.200	18.200	18.200	18.200	18.200
		"	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000
		đ/kg	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000
		"	179.000	179.000	179.000	179.000	179.000	179.000	179.000	179.000	179.000	179.000	179.000	179.000	179.000

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM									
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ			HUYỆN					
				THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁC (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)	
31	Sơn hiệu DAVOSA Sơn lót: - Davosa Primer - Sơn lót chống kiềm ngoại thất - cao cấp (20kg/thùng) - Davosa Sealer - Sơn lót chống kiềm nội thất (22kg/thùng)	đ/kg										
		"	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	
		"	47.396	47.396	47.396	47.396	47.396	47.396	47.396	47.396	47.396	
		đ/kg										
*	Sơn ngoại trời: - Davosa Nanosilver Sơn bóng cao cấp kháng khuẩn nano bạc (5kg/thùng) - Davosa Look Sơn chống thấm cao cấp, bóng (20kg/thùng) - Davosa Iron Sơn mờ cao cấp, chống bám bụi (20kg/thùng) - Davosa stand Sơn mờ (22kg/thùng) - Davosa stand Sơn mờ (5,5kg/thùng)	"	189.636	189.636	189.636	189.636	189.636	189.636	189.636	189.636	189.636	
		"	136.409	136.409	136.409	136.409	136.409	136.409	136.409	136.409	136.409	
		"	94.273	94.273	94.273	94.273	94.273	94.273	94.273	94.273	94.273	
		"	62.355	62.355	62.355	62.355	62.355	62.355	62.355	62.355	62.355	
*	Sơn Trong nhà - Davosa Ultra Finish Sơn bóng kháng khuẩn cao cấp (20kg/thùng) - Davosa Clearn Sơn bóng mờ cao cấp (20kg/thùng) - Davosa Olea Sơn mịn - Siêu trắng hoặc màu thường (22kg/thùng) - Davosa Eco Sơn mịn (24kg/thùng) - Davosa Suka Sơn mịn kinh tế (25kg/thùng)	"	71.405	71.405	71.405	71.405	71.405	71.405	71.405	71.405	71.405	
		đ/kg										
		"	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	
		"	92.227	92.227	92.227	92.227	92.227	92.227	92.227	92.227	92.227	
*	Các sản phẩm bột trét - Davosa Ex - Bột trét chống thấm cao cấp ngoại trời (25kg/bao) - Davosa In - Bột trét cao cấp trong nhà (25kg/bao) - Davosa Ex - Bột trét ngoại trời (40kg/bao) - Davosa In - Bột trét trong nhà (40kg/bao)	"	42.190	42.190	42.190	42.190	42.190	42.190	42.190	42.190	42.190	
		"	25.303	25.303	25.303	25.303	25.303	25.303	25.303	25.303	25.303	
		"	19.491	19.491	19.491	19.491	19.491	19.491	19.491	19.491	19.491	
		đ/kg										
		"	8.073	8.073	8.073	8.073	8.073	8.073	8.073	8.073	8.073	
		"	7.018	7.018	7.018	7.018	7.018	7.018	7.018	7.018	7.018	
		"	7.636	7.636	7.636	7.636	7.636	7.636	7.636	7.636	7.636	
		"	4.705	4.705	4.705	4.705	4.705	4.705	4.705	4.705	4.705	

[illegible]

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM									
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ			HUYỆN					
				THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)	
			THỦ DẦU MỘT									
	- Ống thép đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 5,5-6,35mm, đk từ DN10-DN100.	"	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500
	- Ống thép đen (Tròn) độ dày trên 6,35mm, đk từ DN10-DN100.	"	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700
	- Ống thép đen độ dày 3,4 - 8,2mm, đk từ DN125-DN200.	"	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700
	- Ống thép đen độ dày trên 8,2 mm, đk từ DN125-DN200.	"	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000
	- Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 1,6-1,9mm, đk từ DN10-DN100.	"	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600
	- Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 2,0-5,4mm, đk từ DN10-DN100.	"	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800
	- Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 5,4mm, đk từ DN10-DN100.	"	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800
	- Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 3,4-8,2mm, đk từ DN125-DN200.	"	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000
	- Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 8,2mm, đk từ DN125-DN200.	"	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000
	- Ống tôn kẽm (Tròn, vuông, hộp) độ dày 1,0-2,3mm, đk từ DN10-DN200.	"	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800
34	Tấm nhôm nhựa tổng hợp (1.220mm x 2.440) của Cty CP TOP AMERICAN Việt Nam											
*	Trang trí nội thất (TAC - E)	đ/tấm										
	0,05 x 2mm	"	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182
	0,05 x 3mm	"	272.727	272.727	272.727	272.727	272.727	272.727	272.727	272.727	272.727	272.727
	0,06 x 2mm	"	259.091	259.091	259.091	259.091	259.091	259.091	259.091	259.091	259.091	259.091
	0,06 x 3mm	"	322.727	322.727	322.727	322.727	322.727	322.727	322.727	322.727	322.727	322.727
	0,08 x 2mm	"	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182
	0,08 x 3mm	"	372.727	372.727	372.727	372.727	372.727	372.727	372.727	372.727	372.727	372.727

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM																														
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ			HUYỆN																										
				THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÀO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BANG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)																						
			THỦ DẦU MỘT	390.909	390.909	390.909	390.909	390.909	390.909	390.909	390.909	445.455	445.455	440.909	513.636	636.364	709.091	781.818	777.273	868.182	318.182	377.273	527.273	600.000	1.182	1.273	1.245	1.336	1.309	1.400	877		
	0,10 x 3mm	"	390.909	390.909	390.909	390.909	390.909	390.909	390.909	390.909	390.909	445.455	445.455	440.909	513.636	636.364	709.091	781.818	777.273	868.182	318.182	377.273	527.273	600.000	1.182	1.273	1.245	1.336	1.309	1.400	877		
	0,10 x 4mm	"	445.455	445.455	445.455	445.455	445.455	445.455	445.455	445.455	445.455	445.455	445.455	440.909	513.636	636.364	709.091	781.818	777.273	868.182	318.182	377.273	527.273	600.000	1.182	1.273	1.245	1.336	1.309	1.400	877		
	0,12 x 3mm	"	440.909	440.909	440.909	440.909	440.909	440.909	440.909	440.909	440.909	440.909	440.909	440.909	513.636	636.364	709.091	781.818	777.273	868.182	318.182	377.273	527.273	600.000	1.182	1.273	1.245	1.336	1.309	1.400	877		
	0,12 x 4mm	"	513.636	513.636	513.636	513.636	513.636	513.636	513.636	513.636	513.636	513.636	513.636	513.636	513.636	636.364	709.091	781.818	777.273	868.182	318.182	377.273	527.273	600.000	1.182	1.273	1.245	1.336	1.309	1.400	877		
	0,20 x 3mm	"	636.364	636.364	636.364	636.364	636.364	636.364	636.364	636.364	636.364	636.364	636.364	636.364	636.364	636.364	709.091	781.818	777.273	868.182	318.182	377.273	527.273	600.000	1.182	1.273	1.245	1.336	1.309	1.400	877		
	0,20 x 4mm	"	709.091	709.091	709.091	709.091	709.091	709.091	709.091	709.091	709.091	709.091	709.091	709.091	709.091	709.091	709.091	781.818	777.273	868.182	318.182	377.273	527.273	600.000	1.182	1.273	1.245	1.336	1.309	1.400	877		
	0,20 x 5mm	"	781.818	781.818	781.818	781.818	781.818	781.818	781.818	781.818	781.818	781.818	781.818	781.818	781.818	781.818	781.818	781.818	777.273	868.182	318.182	377.273	527.273	600.000	1.182	1.273	1.245	1.336	1.309	1.400	877		
*	TAC - ES (Màu đỏ, Xanh tím, Trắng)	đ/tám																															
	0,20 x 3mm	"	777.273	777.273	777.273	777.273	777.273	777.273	777.273	777.273	777.273	777.273	777.273	777.273	777.273	777.273	777.273	777.273	777.273	777.273	777.273	777.273	777.273	777.273	777.273	777.273	777.273	777.273	777.273	777.273	777.273		
	0,20 x 4mm	"	868.182	868.182	868.182	868.182	868.182	868.182	868.182	868.182	868.182	868.182	868.182	868.182	868.182	868.182	868.182	868.182	868.182	868.182	868.182	868.182	868.182	868.182	868.182	868.182	868.182	868.182	868.182	868.182	868.182	868.182	
*	TAC - EF (Vân đá - vân gỗ)	đ/tám																															
	0,06 x 2mm	"	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	
	0,06 x 3mm	"	377.273	377.273	377.273	377.273	377.273	377.273	377.273	377.273	377.273	377.273	377.273	377.273	377.273	377.273	377.273	377.273	377.273	377.273	377.273	377.273	377.273	377.273	377.273	377.273	377.273	377.273	377.273	377.273	377.273	377.273	
*	TAC - E 304, E - 306(Bạc xước , vàng xước)	đ/tám																															
	0,12 x 3mm	"	527.273	527.273	527.273	527.273	527.273	527.273	527.273	527.273	527.273	527.273	527.273	527.273	527.273	527.273	527.273	527.273	527.273	527.273	527.273	527.273	527.273	527.273	527.273	527.273	527.273	527.273	527.273	527.273	527.273	527.273	
	0,12 x 4mm	"	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	
*	Gương trắng (TAC – WMR)	ngđ/tám																															
	0,30 x 3mm	"	1.182	1.182	1.182	1.182	1.182	1.182	1.182	1.182	1.182	1.182	1.182	1.182	1.182	1.182	1.182	1.182	1.182	1.182	1.182	1.182	1.182	1.182	1.182	1.182	1.182	1.182	1.182	1.182	1.182	1.182	
	0,30 x 4mm	"	1.273	1.273	1.273	1.273	1.273	1.273	1.273	1.273	1.273	1.273	1.273	1.273	1.273	1.273	1.273	1.273	1.273	1.273	1.273	1.273	1.273	1.273	1.273	1.273	1.273	1.273	1.273	1.273	1.273	1.273	
*	Gương vàng (TAC - YMR)	ngđ/tám																															
	0,30 x 3mm	"	1.245	1.245	1.245	1.245	1.245	1.245	1.245	1.245	1.245	1.245	1.245	1.245	1.245	1.245	1.245	1.245	1.245	1.245	1.245	1.245	1.245	1.245	1.245	1.245	1.245	1.245	1.245	1.245	1.245	1.245	
	0,30 x 4mm	"	1.336	1.336	1.336	1.336	1.336	1.336	1.336	1.336	1.336	1.336	1.336	1.336	1.336	1.336	1.336	1.336	1.336	1.336	1.336	1.336	1.336	1.336	1.336	1.336	1.336	1.336	1.336	1.336	1.336	1.336	
*	Gương đen (TAC – BMR)	ngđ/tám																															
	0,30 x 3mm	"	1.309	1.309	1.309	1.309	1.309	1.309	1.309	1.309	1.309	1.309	1.309	1.309	1.309	1.309	1.309	1.309	1.309	1.309	1.309	1.309	1.309	1.309	1.309	1.309	1.309	1.309	1.309	1.309	1.309	1.309	
	0,30 x 4mm	"	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	
*	Trang trí ngoại thất: TAC - F (813, 817, 819, 825, 827, 831)	ngđ/tám																															
	0,20 x 3mm	"	877	877	877	877	877	877	877	877	877	877	877	877	877	877	877	877	877	877	877	877	877	877	877	877	877	877	877	877	877	877	

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM								
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ					HUYỆN		
				THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)
			THỦ DẦU MỘT								
	0,20 x 4mm	"	968	968	968	968	968	968	968	968	968
	0,20 x 5mm	"	1.059	1.059	1.059	1.059	1.059	1.059	1.059	1.059	1.059
	0,30 x 3mm	"	1.100	1.100	1.100	1.100	1.100	1.100	1.100	1.100	1.100
	0,30 x 4mm	"	1.191	1.191	1.191	1.191	1.191	1.191	1.191	1.191	1.191
	0,30 x 5mm	"	1.282	1.282	1.282	1.282	1.282	1.282	1.282	1.282	1.282
	0,40 x 4mm	"	1.355	1.355	1.355	1.355	1.355	1.355	1.355	1.355	1.355
	0,40 x 5mm	"	1.464	1.464	1.464	1.464	1.464	1.464	1.464	1.464	1.464
	0,50 x 4mm	"	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600
	0,50 x 5mm	"	1.736	1.736	1.736	1.736	1.736	1.736	1.736	1.736	1.736
*	Tấm nhôm chống cháy: TAC - FR	ngđ/tấm									
	0,30 x 3mm	"	1.727	1.727	1.727	1.727	1.727	1.727	1.727	1.727	1.727
	0,30 x 4mm	"	2.091	2.091	2.091	2.091	2.091	2.091	2.091	2.091	2.091
	0,30 x 5mm	"	2.455	2.455	2.455	2.455	2.455	2.455	2.455	2.455	2.455
35	Tôn ZACS lạnh, màu, tấm trần các loại:										
*	Tôn ZACS lạnh AZ100 mạ nhôm kẽm, G300	đ/m									
	Tôn dày 0,32mm, k 1,07m	"	78.854	78.854	78.854	78.854	78.854	78.854	78.854	78.854	78.854
	Tôn dày 0,35mm, k 1,07m	"	84.657	84.657	84.657	84.657	84.657	84.657	84.657	84.657	84.657
	Tôn dày 0,40mm, k 1,07m	"	92.896	92.896	92.896	92.896	92.896	92.896	92.896	92.896	92.896
	Tôn dày 0,45mm, k 1,07m	"	105.299	105.299	105.299	105.299	105.299	105.299	105.299	105.299	105.299
*	Tôn ZACS lạnh Tấm trần xanh lam AZ70, G300	đ/m									
	Tôn dày 0,22mm, k 1,07m	"	60.916	60.916	60.916	60.916	60.916	60.916	60.916	60.916	60.916
	Tôn dày 0,22mm, k 0,80m	"	49.172	49.172	49.172	49.172	49.172	49.172	49.172	49.172	49.172
*	Tôn ZACS Màu phong thủy mạ nhôm kẽm 100 và mạ màu Sóng Ngói G300	đ/m									
	Tôn dày 0,34mm, k 1,07m	"	87.166	87.166	87.166	87.166	87.166	87.166	87.166	87.166	87.166
	Tôn dày 0,40mm, k 1,07m	"	100.932	100.932	100.932	100.932	100.932	100.932	100.932	100.932	100.932
	Tôn dày 0,44mm, k 1,07m	"	110.415	110.415	110.415	110.415	110.415	110.415	110.415	110.415	110.415
*	Tôn ZACS Màu 'S' mạ nhôm kẽm 70 và mạ màu. Sóng Ngói G300	đ/m									

Công ty TNHH BluescopeSteel Việt Nam

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM													
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ				HUYỆN								
				THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)					
			THỦ DẦU MỘT	103.842	103.842	103.842	103.842	103.842	103.842	103.842	103.842	103.842	103.842	103.842	103.842	103.842
				116.262	116.262	116.262	116.262	116.262	116.262	116.262	116.262	116.262	116.262	116.262	116.262	116.262
*	Tôn ZACS Màu mạ nhôm kẽm AZ100 và mạ màu. G300 và G550	đ/m														
			87.166	87.166	87.166	87.166	87.166	87.166	87.166	87.166	87.166	87.166	87.166	87.166	87.166	87.166
			100.932	100.932	100.932	100.932	100.932	100.932	100.932	100.932	100.932	100.932	100.932	100.932	100.932	100.932
			117.416	117.416	117.416	117.416	117.416	117.416	117.416	117.416	117.416	117.416	117.416	117.416	117.416	117.416
36	Tôn Đồng Á															
*	Tôn mạ kẽm:	đ/kg														
			20.907	20.495	20.495	20.495	20.577	20.907	20.660	20.990	20.695	20.585	20.585	20.585	20.585	20.585
			18.335	17.923	17.923	17.923	18.005	18.335	18.088	18.418	18.123	18.014	18.014	18.014	18.014	18.014
			16.979	16.566	16.566	16.566	16.649	16.979	16.732	17.062	16.766	16.657	16.657	16.657	16.657	16.657
			16.595	16.182	16.182	16.182	16.265	16.595	16.347	16.677	16.382	16.273	16.273	16.273	16.273	16.273
			16.219	15.806	15.806	15.806	15.889	16.219	15.972	16.302	16.006	15.897	15.897	15.897	15.897	15.897
			15.935	15.522	15.522	15.522	15.605	15.935	15.687	16.017	15.722	15.613	15.613	15.613	15.613	15.613
			15.712	15.299	15.299	15.299	15.382	15.712	15.465	15.795	15.499	15.394	15.394	15.394	15.394	15.394
			15.618	15.205	15.205	15.205	15.288	15.618	15.371	15.701	15.405	15.296	15.296	15.296	15.296	15.296
*	Tôn mạ lạnh:	đ/kg														
			19.776	19.364	19.364	19.364	19.446	19.776	19.529	19.859	19.564	19.455	19.455	19.455	19.455	19.455
			18.041	17.628	17.628	17.628	17.711	18.041	17.794	18.124	17.828	17.719	17.719	17.719	17.719	17.719
			17.215	16.802	16.802	16.802	16.885	17.215	16.967	17.297	17.002	16.893	16.893	16.893	16.893	16.893
			17.049	16.636	16.636	16.636	16.719	17.049	16.802	17.132	16.836	16.727	16.727	16.727	16.727	16.727
			16.718	16.305	16.305	16.305	16.388	16.718	16.471	16.801	16.505	16.396	16.396	16.396	16.396	16.396
			16.554	16.141	16.141	16.141	16.224	16.554	16.306	16.636	16.341	16.232	16.232	16.232	16.232	16.232
			16.554	16.141	16.141	16.141	16.224	16.554	16.306	16.636	16.341	16.232	16.232	16.232	16.232	16.232
*	Tôn mạ kẽm phủ sơn:	đ/kg														
			21.960	21.547	21.547	21.547	21.630	21.960	21.713	22.043	21.747	21.638	21.638	21.638	21.638	21.638
			19.936	19.524	19.524	19.524	19.606	19.936	19.689	20.019	19.724	19.615	19.615	19.615	19.615	19.615
			19.113	18.700	18.700	18.700	18.783	19.113	18.865	19.195	18.900	18.791	18.791	18.791	18.791	18.791

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM													
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ			HUYỆN									
				THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)					
			THỦ DẦU MỘT													
	0,350 * 1200 * cuộn	"	18.395	17.983	17.983	18.065	18.395	18.148	18.478	18.183	18.074					
	0,400 * 1200 * cuộn	"	17.850	17.437	17.437	17.520	17.850	17.603	17.933	17.637	17.528					
	0,450 * 1200 * cuộn	"	17.498	17.085	17.085	17.168	17.498	17.251	17.581	17.285	17.176					
	0,500 * 1200 * cuộn	"	17.146	16.734	16.734	16.816	17.146	16.899	17.229	16.934	16.825					
*	Tôn mạ lạnh phủ sơn:	đ/kg														
	0,200 * 1200 * cuộn	"	22.586	22.174	22.174	22.256	22.586	22.339	22.669	22.374	22.265					
	0,250 * 1200 * cuộn	"	20.426	20.014	20.014	20.096	20.426	20.179	20.509	20.214	20.105					
	0,300 * 1200 * cuộn	"	19.519	19.106	19.106	19.189	19.519	19.272	19.602	19.306	19.197					
	0,350 * 1200 * cuộn	"	18.715	18.302	18.302	18.385	18.715	18.467	18.797	18.502	18.393					
	0,400 * 1200 * cuộn	"	18.129	17.716	17.716	17.799	18.129	17.882	18.212	17.916	17.807					
	0,450 * 1200 * cuộn	"	17.765	17.352	17.352	17.435	17.765	17.517	17.847	17.552	17.443					
	0,500 * 1200 * cuộn	"	17.471	17.058	17.058	17.141	17.471	17.224	17.554	17.258	17.149					
37	Đèn, máng đèn và phụ kiện đèn hiệu Paragon:															
*	Máng đèn các loại (đã bao gồm tăng phô, chuột) (2 bóng x 1,2m):	đ/cái														
	- Loại lắp âm trần, chóa nhôm phản quang cao cấp PRFB236	"	750.909	750.909	750.909	750.909	750.909	750.909	750.909	750.909	750.909					
	- Loại lắp âm trần, có vòm nhôm phản quang ở lưng bóng PRFE236	"	942.727	942.727	942.727	942.727	942.727	942.727	942.727	942.727	942.727					
	- Loại lắp nổi, chóa nhôm cao cấp PRFA236	"	800.909	800.909	800.909	800.909	800.909	800.909	800.909	800.909	800.909					
	- Loại lắp nổi, thanh ngang bằng nhôm sọc, thanh dọc bằng Inox PSFD236	"	543.636	543.636	543.636	543.636	543.636	543.636	543.636	543.636	543.636					
	- Công nghiệp có vòm bằng nhôm phản quang cao cấp PIFC236	"	425.455	425.455	425.455	425.455	425.455	425.455	425.455	425.455	425.455					
	- Công nghiệp có vòm bằng thép sơn tĩnh điện PIFE236	"	333.636	333.636	333.636	333.636	333.636	333.636	333.636	333.636	333.636					
	- Loại siêu mỏng, có mặt hình xương cá PCFB136 (1 bóng x 1,2m)	"	253.636	253.636	253.636	253.636	253.636	253.636	253.636	253.636	253.636					
	- Loại siêu mỏng, có mặt hình xương cá PCFB236 (2 bóng x 1,2m)	"	395.455	395.455	395.455	395.455	395.455	395.455	395.455	395.455	395.455					

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM								
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ					HUYỆN		
				THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)
	- Loại chống thấm (loại A) PIFH236 - Loại chống nổ BPY 2*40W (bao gồm tăng phô, bóng, chuột) Đèn các loại: - Đèn downlight gắn nổi PSDA115E27 - Đèn downlight gắn âm PRDA115E27 - Đèn pha sử dụng ngoài trời POLA25065 - Đèn Exit gắn tường 2 mặt PEXB28SC - Đèn cao áp treo trần PHBF420AL Phụ kiện các loại: - Tăng phô đèn huỳnh quang PABA36/40 - Chuột đèn PASS10 Hệ trần và vách ngăn thạch cao của Công ty Cổ phần Công nghiệp Vĩnh Tường * Hệ trần: Trần nổi Vĩnh Tường SmartLine 610x610, Tấm thạch cao trang trí VĨNH TƯỜNG (Tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9mm phủ PVC) Trần nổi Vĩnh Tường TopLine tấm trần nhôm Skymetal Trần nổi Vĩnh Tường TopLine 610x610, Tấm thạch cao trang trí VĨNH TƯỜNG (Tấm thạch cao chống ẩm Gyproc 9mm phủ PVC) Trần nổi Vĩnh Tường TopLine 610x610 ,Tấm Duraflex trang trí Vĩnh Tường (Tấm Duraflex dày 3,5 mm in hoa văn nổi) Trần nổi Vĩnh Tường FineLine 610x610, Tấm thạch cao trang trí VĨNH TƯỜNG (Tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9mm phủ PVC)	" ngđ/cái đ/bộ " " " " ngđ/bộ đ/cái " " đ/m ² " " " " đ/m ² " " " " " " "									

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM								
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ			HUYỆN				
				THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)
			THỦ DẦU MỘT	198.239	198.239	198.239	198.239	198.239	198.239	198.239	198.239
	Trần chìm Vĩnh Tường OMEGA, tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 9 mm 02 lớp	"		198.239	198.239	198.239	198.239	198.239	198.239	198.239	198.239
	Trần chìm phẳng VĨNH TƯỜNG BASI (01 lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9 mm)	"	117.803	117.803	117.803	117.803	117.803	117.803	117.803	117.803	117.803
	Trần chìm phẳng VĨNH TƯỜNG ALPHA : 01 lớp tấm thạch cao Gyproc 9 mm tiêu chuẩn	"	107.745	107.745	107.745	107.745	107.745	107.745	107.745	107.745	107.745
	Trần chìm phẳng Vĩnh Tường TIKA (Tấm thạch cao Gyproc 9 mm tiêu chuẩn)	"	101.575	101.575	101.575	101.575	101.575	101.575	101.575	101.575	101.575
	* Vách ngăn:	đ/m ²									
	Vách ngăn Vĩnh Tường V-WALL (Tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 9 mm mỗi mặt 02 lớp)	"	318.480	318.480	318.480	318.480	318.480	318.480	318.480	318.480	318.480
	Vách ngăn Vĩnh Tường V-WALL 75/76 (Tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 12,7 mm mỗi mặt 01 lớp)	"	239.811	239.811	239.811	239.811	239.811	239.811	239.811	239.811	239.811
39	Thiết bị vệ sinh INAX (màu trắng):	ngđ/bộ									
*	Cầu Cao, thùng nước:	"	1.509	1.509	1.509	1.509	1.509	1.509	1.509	1.509	1.509
	Bàn cầu tay gạt C-117VR	"	1.623	1.623	1.623	1.623	1.623	1.623	1.623	1.623	1.623
	Bàn cầu 2 nhấn C-108VR	"	1.655	1.655	1.655	1.655	1.655	1.655	1.655	1.655	1.655
	Bàn cầu 2 nhấn C-306VT	"	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900
*	Lavabo:	đ/cái									
	Shinju L-282V	"	336.364	336.364	336.364	336.364	336.364	336.364	336.364	336.364	336.364
	Sakura L-284V	"	413.636	413.636	413.636	413.636	413.636	413.636	413.636	413.636	413.636
	Bồn tiểu Ichigo U-116V	đ/cái	363.636	363.636	363.636	363.636	363.636	363.636	363.636	363.636	363.636
40	Thiết bị vệ sinh American Standard:	ngđ/bộ									
*	Cầu Cao, thùng nước:	"	1.545	1.545	1.545	1.545	1.545	1.545	1.545	1.545	1.545
	Winston VF-2395 (tay gạt)	"	1.591	1.591	1.591	1.591	1.591	1.591	1.591	1.591	1.591
	Winston C VF-2395C (tay gạt)	"	1.727	1.727	1.727	1.727	1.727	1.727	1.727	1.727	1.727
	Winston Plus VF-2396 (2 nhấn)	"									

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM													
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ			HUYỆN									
				THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BANG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)					
			THỦ DẦU MỘT													
*	Caravelle Plus VF-2321	"	2.182	2.182	2.182	2.182	2.182	2.182	2.182	2.182	2.182	2.182	2.182	2.182	2.182	2.182
	Lavabo:	đ/cái														
	Gala VF-0940	"	390.909	390.909	390.909	390.909	390.909	390.909	390.909	390.909	390.909	390.909	390.909	390.909	390.909	390.909
	Casablanca VF-0969/VF-0901	"	818.182	818.182	818.182	818.182	818.182	818.182	818.182	818.182	818.182	818.182	818.182	818.182	818.182	818.182
	Bồn tiểu Eco VF-0414	đ/cái	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000
*	Bồn tiểu Wall VF-0412	đ/cái	545.455	545.455	545.455	545.455	545.455	545.455	545.455	545.455	545.455	545.455	545.455	545.455	545.455	545.455
41	Bồn nước của tập đoàn Tân Á Đại Thành:															
*	Bồn chứa nước bằng Inox Đại Thành	ngđ/cái														
	Loại bồn đứng															
	- 1.000 lít (phi 960)	"	2.936	2.936	2.936	2.936	2.936	2.936	2.936	2.936	2.936	2.936	2.936	2.936	2.936	2.936
	- 2.000 lít (phi 1200)	"	5.945	5.945	5.945	5.945	5.945	5.945	5.945	5.945	5.945	5.945	5.945	5.945	5.945	5.945
	- 5.000 lít (phi 1380)	"	13.773	13.773	13.773	13.773	13.773	13.773	13.773	13.773	13.773	13.773	13.773	13.773	13.773	13.773
*	Loại bồn nằm															
	- 1.000 lít (phi 960)	"	3.118	3.118	3.118	3.118	3.118	3.118	3.118	3.118	3.118	3.118	3.118	3.118	3.118	3.118
	- 2.000 lít (phi 1200)	"	6.164	6.164	6.164	6.164	6.164	6.164	6.164	6.164	6.164	6.164	6.164	6.164	6.164	6.164
	- 5.000 lít (phi 1380)	"	14.245	14.245	14.245	14.245	14.245	14.245	14.245	14.245	14.245	14.245	14.245	14.245	14.245	14.245
	Bồn chứa nước bằng nhựa Đại Thành	ngđ/cái														
*	Loại bồn đứng															
	- 1.000 lít	"	1.573	1.573	1.573	1.573	1.573	1.573	1.573	1.573	1.573	1.573	1.573	1.573	1.573	1.573
	- 2.000 lít	"	2.782	2.782	2.782	2.782	2.782	2.782	2.782	2.782	2.782	2.782	2.782	2.782	2.782	2.782
	- 1.000 lít	"	2.159	2.159	2.159	2.159	2.159	2.159	2.159	2.159	2.159	2.159	2.159	2.159	2.159	2.159
	- 2.000 lít	"	5.209	5.209	5.209	5.209	5.209	5.209	5.209	5.209	5.209	5.209	5.209	5.209	5.209	5.209
42	Máy nước nóng năng lượng mặt trời Đại Thành	(ngđ/bộ)														
	- ĐT/HD 58-15 (160 lít) (2000 x 1350 x 1230)	"	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000
	- ĐT/HD 58-18 (180 lít) (2000 x 1600 x 1230)	"	5.818	5.818	5.818	5.818	5.818	5.818	5.818	5.818	5.818	5.818	5.818	5.818	5.818	5.818
	Máy nước nóng trực tiếp Rossi	ngđ/cái														
43																

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM									
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ					HUYỆN			
				THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)	
			THỦ DẦU MỘT									
44	- R450 (công suất 4500W)	"	1.909	1.909	1.909	1.909	1.909	1.909	1.909	1.909	1.909	1.909
	- R550 (công suất 5500W)	"	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000
	Máy nước nóng gián tiếp Rossi	ngđ/cái										
	- RT20-Ti, R20-HQ (20 lít) (công suất 2500W)	"	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000
	- R30-HQ (20 lít) (công suất 2500W)	"	2.136	2.136	2.136	2.136	2.136	2.136	2.136	2.136	2.136	2.136
45	Chậu rửa Rossi	ngđ/cái										
	- RA/ĐT/TA 1 chậu 2 hố 1 bàn	"	1.055	1.055	1.055	1.055	1.055	1.055	1.055	1.055	1.055	1.055
	- RA/ĐT/TA 3 chậu 2 hố 1 bàn	"	927	927	927	927	927	927	927	927	927	927
	- RA/ĐT/TA 12 chậu 2 hố 1 bàn	"	809	809	809	809	809	809	809	809	809	809
	Sen, vòi Rossi	ngđ/cái										
46	- Sen R801 S	"	1.355	1.355	1.355	1.355	1.355	1.355	1.355	1.355	1.355	1.355
	- Vòi 2 chân R801 V2	"	1.327	1.327	1.327	1.327	1.327	1.327	1.327	1.327	1.327	1.327
	- Vòi 1 chân R801 V1	"	1.291	1.291	1.291	1.291	1.291	1.291	1.291	1.291	1.291	1.291
	- Vòi chậu	"	1.227	1.227	1.227	1.227	1.227	1.227	1.227	1.227	1.227	1.227
	- Vòi tường	"	1.327	1.327	1.327	1.327	1.327	1.327	1.327	1.327	1.327	1.327
47	Bồn tắm cao cấp Rossi	ngđ/cái										
	- Bồn tắm thẳng có yếm (1700 x 750)	"	4.010	4.010	4.010	4.010	4.010	4.010	4.010	4.010	4.010	4.010
	- Bồn tắm thẳng không có yếm (1700 x 750)	"	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300
	- Bồn tắm góc có matxa đôi (1500 x 1500)	"	23.650	23.650	23.650	23.650	23.650	23.650	23.650	23.650	23.650	23.650
	- Bồn tắm góc có matxa đôi (1500 x 1010)	"	17.020	17.020	17.020	17.020	17.020	17.020	17.020	17.020	17.020	17.020
48	Xăng ô tô RON 95	đ/lít	từ 01 - 04	16.709	từ 05 - 19	từ 05 - 19	từ 05 - 19	từ 05 - 19	từ 20 - 31	từ 20 - 31	từ 20 - 31	16.236
	Xăng ô tô RON 92	"	từ 01 - 04	16.073	từ 05 - 19	từ 05 - 19	từ 05 - 19	từ 05 - 19	từ 20 - 31	từ 20 - 31	từ 20 - 31	15.600
	Xăng sinh học E5 RON 92	"	từ 01 - 04	15.891	từ 05 - 19	từ 05 - 19	từ 05 - 19	từ 05 - 19	từ 20 - 31	từ 20 - 31	từ 20 - 31	15.427
49	Dầu DO 0,05S	"	từ 01 - 04	12.645	từ 05 - 19	từ 05 - 19	từ 05 - 19	từ 05 - 19	từ 20 - 31	từ 20 - 31	từ 20 - 31	12.145
50	Dầu hỏa	"	từ 01 - 04	11.300	từ 05 - 19	từ 05 - 19	từ 05 - 19	từ 05 - 19	từ 20 - 31	từ 20 - 31	từ 20 - 31	10.809
51	Liên doanh nhà máy nhựa đường M.T.T		Giá giao tại nhà máy (tại khu phố Bình Phước B, phường Bình Chuẩn, Thuận An, Bình Dương) (chưa tính bao bì).									
*	Nhựa đường nhũ tương	đ/kg										

STT	MẬT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM													
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ				HUYỆN								
				THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)					
			THỦ DẦU MỘT													
	- Xà gỗ C 50 x 125 dày 1,8 ly	"	49.091	49.091	49.091	49.091	49.091	49.091	49.091	49.091	49.091	49.091	49.091	49.091	49.091	49.091
	- Xà gỗ C 50 x 150 dày 1,8 ly	"	55.455	55.455	55.455	55.455	55.455	55.455	55.455	55.455	55.455	55.455	55.455	55.455	55.455	55.455
	- Gỗ đà, nẹp	đ/m3	3.363.636	3.363.636	3.363.636	3.363.636	3.363.636	3.363.636	3.363.636	3.363.636	3.363.636	3.363.636	3.363.636	3.363.636	3.363.636	3.363.636
	- Gỗ ván (cá nẹp)	"	3.363.636	3.363.636	3.363.636	3.363.636	3.363.636	3.363.636	3.363.636	3.363.636	3.363.636	3.363.636	3.363.636	3.363.636	3.363.636	3.363.636
	- Gỗ ván cầu công tác	"	3.363.636	3.363.636	3.363.636	3.363.636	3.363.636	3.363.636	3.363.636	3.363.636	3.363.636	3.363.636	3.363.636	3.363.636	3.363.636	3.363.636
	- Sơn Dầu	đ/kg	68.182	68.182	68.182	68.182	68.182	68.182	68.182	68.182	68.182	68.182	68.182	68.182	68.182	68.182
	- Máng đèn các loại (đã bao gồm tăng phô, chuột, 1 bóng x 1,2m)	đ/bộ	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000
	- Máng đèn các loại (đã bao gồm tăng phô, chuột, 1 bóng x 0,6 m)	đ/bộ	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000
	- Bộ đèn led tube Điện Quang (đã bao gồm: tăng phô, chuột, 1 bóng đèn 1,2 m, 18W)	đ/bộ	232.727	232.727	232.727	232.727	232.727	232.727	232.727	232.727	232.727	232.727	232.727	232.727	232.727	232.727
	- Bộ đèn led tube Điện Quang (đã bao gồm: tăng phô, chuột, 1 bóng đèn 0,6 m, 9W)	đ/bộ	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000
II	NHÓM THIẾT BỊ CHUYÊN NGÀNH NƯỚC															
57	Ông nhựa Tiên Phong:	đ/m														
*	Ông nhựa u.PVC:	"	6.150	6.150	6.150	6.150	6.150	6.150	6.150	6.150	6.150	6.150	6.150	6.150	6.150	6.150
	đk 21 x 1,6 mm	"	8.750	8.750	8.750	8.750	8.750	8.750	8.750	8.750	8.750	8.750	8.750	8.750	8.750	8.750
	đk 27 x 1,8 mm	"	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200
	đk 34 x 2,0 mm	"	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300
	đk 42 x 2,1 mm	"	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300
	đk 49 x 2,4 mm	"	31.100	31.100	31.100	31.100	31.100	31.100	31.100	31.100	31.100	31.100	31.100	31.100	31.100	31.100
	đk 60 x 2,8 mm	"	48.600	48.600	48.600	48.600	48.600	48.600	48.600	48.600	48.600	48.600	48.600	48.600	48.600	48.600
	đk 90 x 2,9 mm	"	68.400	68.400	68.400	68.400	68.400	68.400	68.400	68.400	68.400	68.400	68.400	68.400	68.400	68.400
	đk 114 x 3,2 mm	"	134.900	134.900	134.900	134.900	134.900	134.900	134.900	134.900	134.900	134.900	134.900	134.900	134.900	134.900
	đk 168 x 4,3 mm	"	208.900	208.900	208.900	208.900	208.900	208.900	208.900	208.900	208.900	208.900	208.900	208.900	208.900	208.900
	đk 220 x 5,1 mm	"														
*	Ông nhựa HDPE - PE100 loại PN 12,5:	đ/m														

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM														
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ				HUYỆN									
				THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)						
			THỦ DẦU MỘT														
	đk 25 x 2,0 mm	"	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818
	đk 32 x 2,4 mm	"	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091
	đk 40 x 3,0 mm	"	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273
	đk 50 x 3,7 mm	"	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091
	đk 63 x 4,7 mm	"	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727
	đk 75 x 5,6 mm	"	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727
	đk 90 x 6,7 mm	"	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545
	đk 110 x 8,1 mm	"	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545
	đk 125 x 9,2 mm	"	232.455	232.455	232.455	232.455	232.455	232.455	232.455	232.455	232.455	232.455	232.455	232.455	232.455	232.455	232.455
	đk 140 x 10,3 mm	"	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364
#	Ống nhựa HDPE 2 vách (loại A):	đ/m															
	đk 200 x 15,0 mm	"	413.182	413.182	413.182	413.182	413.182	413.182	413.182	413.182	413.182	413.182	413.182	413.182	413.182	413.182	413.182
	đk 250 x 16,0 mm	"	544.364	544.364	544.364	544.364	544.364	544.364	544.364	544.364	544.364	544.364	544.364	544.364	544.364	544.364	544.364
	đk 300 x 14,0 mm	"	419.545	419.545	419.545	419.545	419.545	419.545	419.545	419.545	419.545	419.545	419.545	419.545	419.545	419.545	419.545
	đk 400 x 17,0 mm	"	710.364	710.364	710.364	710.364	710.364	710.364	710.364	710.364	710.364	710.364	710.364	710.364	710.364	710.364	710.364
	đk 500 x 22,0 mm	"	1.039.909	1.039.909	1.039.909	1.039.909	1.039.909	1.039.909	1.039.909	1.039.909	1.039.909	1.039.909	1.039.909	1.039.909	1.039.909	1.039.909	1.039.909
	đk 600 x 25,0 mm	"	1.438.909	1.438.909	1.438.909	1.438.909	1.438.909	1.438.909	1.438.909	1.438.909	1.438.909	1.438.909	1.438.909	1.438.909	1.438.909	1.438.909	1.438.909
	đk 800 x 34,0 mm	"	2.450.545	2.450.545	2.450.545	2.450.545	2.450.545	2.450.545	2.450.545	2.450.545	2.450.545	2.450.545	2.450.545	2.450.545	2.450.545	2.450.545	2.450.545
58	Ống nhựa Tân Tiến:	đ/m															
	đk 21 x 1,6 mm	"	6.150	6.150	6.150	6.150	6.150	6.150	6.150	6.150	6.150	6.150	6.150	6.150	6.150	6.150	6.150
	đk 27 x 1,8 mm	"	8.750	8.750	8.750	8.750	8.750	8.750	8.750	8.750	8.750	8.750	8.750	8.750	8.750	8.750	8.750
	đk 34 x 2,0 mm	"	12.250	12.250	12.250	12.250	12.250	12.250	12.250	12.250	12.250	12.250	12.250	12.250	12.250	12.250	12.250
	đk 42 x 2,1 mm	"	16.350	16.350	16.350	16.350	16.350	16.350	16.350	16.350	16.350	16.350	16.350	16.350	16.350	16.350	16.350
	đk 42 x 3,5 mm	"	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600
	đk 49 x 2,4 mm	"	21.350	21.350	21.350	21.350	21.350	21.350	21.350	21.350	21.350	21.350	21.350	21.350	21.350	21.350	21.350
	đk 60 x 2,5 mm	"	28.100	28.100	28.100	28.100	28.100	28.100	28.100	28.100	28.100	28.100	28.100	28.100	28.100	28.100	28.100
	đk 60 x 3,0 mm	"	33.600	33.600	33.600	33.600	33.600	33.600	33.600	33.600	33.600	33.600	33.600	33.600	33.600	33.600	33.600

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM								
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ				HUYỆN			
				THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)
	đk 90 x 2,9 mm	"	48.750	48.750	48.750	48.750	48.750	48.750	48.750	48.750	
	đk 90 x 4,3 mm	"	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	
	đk 114 x 4,9 mm	"	103.600	103.600	103.600	103.600	103.600	103.600	103.600	103.600	
	đk 114 x 7,0 mm	"	152.700	152.700	152.700	152.700	152.700	152.700	152.700	152.700	
	đk 168 x 4,3 mm	"	135.700	135.700	135.700	135.700	135.700	135.700	135.700	135.700	
	đk 168 x 7,0 mm	"	219.400	219.400	219.400	219.400	219.400	219.400	219.400	219.400	
	đk 220 x 5,1 mm	"	210.100	210.100	210.100	210.100	210.100	210.100	210.100	210.100	
	đk 220 x 8,7 mm	"	352.500	352.500	352.500	352.500	352.500	352.500	352.500	352.500	
59	Ống nhựa và Phụ kiện DISMY										
*	Ống nước lạnh (PN 10)	đ/m									
	20 x 2,3mm	"	22.091	22.091	22.091	22.091	22.091	22.091	22.091	22.091	
	25 x 2,8mm	"	39.364	39.364	39.364	39.364	39.364	39.364	39.364	39.364	
	32 x 2,9mm	"	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	
	40 x 3,7mm	"	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	
	50 x 4,6mm	"	101.455	101.455	101.455	101.455	101.455	101.455	101.455	101.455	
	63 x 5,8mm	"	162.273	162.273	162.273	162.273	162.273	162.273	162.273	162.273	
*	Ống nước nóng (PN 20)	đ/m									
	20 x 3,4mm	"	27.182	27.182	27.182	27.182	27.182	27.182	27.182	27.182	
	25 x 4,2mm	"	47.455	47.455	47.455	47.455	47.455	47.455	47.455	47.455	
	32 x 5,4mm	"	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	
	40 x 6,7mm	"	131.455	131.455	131.455	131.455	131.455	131.455	131.455	131.455	
	50 x 8,3mm	"	172.909	172.909	172.909	172.909	172.909	172.909	172.909	172.909	
	63 x 10,5mm	"	270.909	270.909	270.909	270.909	270.909	270.909	270.909	270.909	
*	Cút 90°	đ/cái									
	20mm	"	5.636	5.636	5.636	5.636	5.636	5.636	5.636	5.636	
	25mm	"	7.273	7.273	7.273	7.273	7.273	7.273	7.273	7.273	
	32mm	"	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM									
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ				HUYỆN				
				THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)	
			THỦ DẦU MỘT									
*	40mm	"	21.455	21.455	21.455	21.455	21.455	21.455	21.455	21.455	21.455	21.455
	50mm	"	39.091	39.091	39.091	39.091	39.091	39.091	39.091	39.091	39.091	39.091
	63mm	"	113.091	113.091	113.091	113.091	113.091	113.091	113.091	113.091	113.091	113.091
	Măng sông ren trong	đ/cái										
	20mm x 1/2"	"	35.545	35.545	35.545	35.545	35.545	35.545	35.545	35.545	35.545	35.545
	25mm x 1/2"	"	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000
	25mm x 3/4"	"	49.182	49.182	49.182	49.182	49.182	49.182	49.182	49.182	49.182	49.182
*	32mm x 1"	"	80.636	80.636	80.636	80.636	80.636	80.636	80.636	80.636	80.636	80.636
	40mm x 1-1/4"	"	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000
	50mm x 1-1/2"	"	266.364	266.364	266.364	266.364	266.364	266.364	266.364	266.364	266.364	266.364
	63mm x 2"	"	538.455	538.455	538.455	538.455	538.455	538.455	538.455	538.455	538.455	538.455
	Măng sông ren ngoài	đ/cái										
	20mm x 1/2"	"	44.909	44.909	44.909	44.909	44.909	44.909	44.909	44.909	44.909	44.909
	25mm x 1/2"	"	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000
*	25mm x 3/4"	"	63.455	63.455	63.455	63.455	63.455	63.455	63.455	63.455	63.455	63.455
	32mm x 1"	"	93.636	93.636	93.636	93.636	93.636	93.636	93.636	93.636	93.636	93.636
	40mm x 1-1/4"	"	274.909	274.909	274.909	274.909	274.909	274.909	274.909	274.909	274.909	274.909
	50mm x 1-1/2"	"	337.091	337.091	337.091	337.091	337.091	337.091	337.091	337.091	337.091	337.091
	63mm x 2"	"	599.273	599.273	599.273	599.273	599.273	599.273	599.273	599.273	599.273	599.273
	Cút ren trong	đ/cái										
	20mm x 1/2"	"	39.818	39.818	39.818	39.818	39.818	39.818	39.818	39.818	39.818	39.818
*	25mm x 1/2"	"	44.909	44.909	44.909	44.909	44.909	44.909	44.909	44.909	44.909	44.909
	25mm x 3/4"	"	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818
	32mm x 1"	"	113.455	113.455	113.455	113.455	113.455	113.455	113.455	113.455	113.455	113.455
	Cút ren ngoài	đ/cái										
	20mm x 1/2"	"	55.727	55.727	55.727	55.727	55.727	55.727	55.727	55.727	55.727	55.727
	25mm x 1/2"	"	63.818	63.818	63.818	63.818	63.818	63.818	63.818	63.818	63.818	63.818

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM									
			THÀNH PHỐ			THỊ XÃ				HUYỆN		
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BANG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)	
*	Tê ren trong	"	25mm x 3/4"	70.455	70.455	70.455	70.455	70.455	70.455	70.455	70.455	70.455
			32mm x 1"	119.091	119.091	119.091	119.091	119.091	119.091	119.091	119.091	119.091
		đ/cái										
		"	20mm x 1/2"	41.182	41.182	41.182	41.182	41.182	41.182	41.182	41.182	41.182
		"	25mm x 1/2"	42.455	42.455	42.455	42.455	42.455	42.455	42.455	42.455	42.455
*	Tê ren ngoài	"	25mm x 3/4"	62.273	62.273	62.273	62.273	62.273	62.273	62.273	62.273	62.273
		đ/cái										
		"	20mm x 1/2"	50.091	50.091	50.091	50.091	50.091	50.091	50.091	50.091	50.091
		"	25mm x 1/2"	54.455	54.455	54.455	54.455	54.455	54.455	54.455	54.455	54.455
*	Chếch 45°	"	25mm x 3/4"	64.545	64.545	64.545	64.545	64.545	64.545	64.545	64.545	64.545
		đ/cái										
		"	20mm	5.182	5.182	5.182	5.182	5.182	5.182	5.182	5.182	5.182
		"	25mm	7.182	7.182	7.182	7.182	7.182	7.182	7.182	7.182	7.182
*	Máng sông	"	32mm	11.273	11.273	11.273	11.273	11.273	11.273	11.273	11.273	11.273
			40mm	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091
		"	50mm	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000
		"	63mm	94.545	94.545	94.545	94.545	94.545	94.545	94.545	94.545	94.545
		đ/cái										
*	Côn thu	"	20mm	3.727	3.727	3.727	3.727	3.727	3.727	3.727	3.727	3.727
			25mm	5.182	5.182	5.182	5.182	5.182	5.182	5.182	5.182	5.182
		"	32mm	7.545	7.545	7.545	7.545	7.545	7.545	7.545	7.545	7.545
		"	40mm	12.455	12.455	12.455	12.455	12.455	12.455	12.455	12.455	12.455
		"	50mm	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000
*		"	63mm	46.273	46.273	46.273	46.273	46.273	46.273	46.273	46.273	46.273
		đ/cái										
		"	25 mm	5.182	5.182	5.182	5.182	5.182	5.182	5.182	5.182	5.182
		"	32 mm	7.455	7.455	7.455	7.455	7.455	7.455	7.455	7.455	7.455

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM																	
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ			HUYỆN													
				THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)									
			THỦ DẦU MỘT																	
*	Tê đều	"	40 mm	10.273	10.273	10.273	10.273	10.273	10.273	10.273	10.273	10.273	10.273	10.273	10.273	10.273	10.273	10.273	10.273	10.273
		"	50 mm	17.818	17.818	17.818	17.818	17.818	17.818	17.818	17.818	17.818	17.818	17.818	17.818	17.818	17.818	17.818	17.818	17.818
		"	63 mm	35.364	35.364	35.364	35.364	35.364	35.364	35.364	35.364	35.364	35.364	35.364	35.364	35.364	35.364	35.364	35.364	35.364
		đ/cái																		
		"	20mm	6.545	6.545	6.545	6.545	6.545	6.545	6.545	6.545	6.545	6.545	6.545	6.545	6.545	6.545	6.545	6.545	6.545
		"	25mm	10.727	10.727	10.727	10.727	10.727	10.727	10.727	10.727	10.727	10.727	10.727	10.727	10.727	10.727	10.727	10.727	10.727
		"	32mm	16.545	16.545	16.545	16.545	16.545	16.545	16.545	16.545	16.545	16.545	16.545	16.545	16.545	16.545	16.545	16.545	16.545
		"	40mm	25.455	25.455	25.455	25.455	25.455	25.455	25.455	25.455	25.455	25.455	25.455	25.455	25.455	25.455	25.455	25.455	25.455
		"	50mm	49.636	49.636	49.636	49.636	49.636	49.636	49.636	49.636	49.636	49.636	49.636	49.636	49.636	49.636	49.636	49.636	49.636
		"	63mm	130.182	130.182	130.182	130.182	130.182	130.182	130.182	130.182	130.182	130.182	130.182	130.182	130.182	130.182	130.182	130.182	130.182
*	Van cửa kiểu 2	đ/cái																		
		"	20mm	199.455	199.455	199.455	199.455	199.455	199.455	199.455	199.455	199.455	199.455	199.455	199.455	199.455	199.455	199.455	199.455	
		"	25mm	236.727	236.727	236.727	236.727	236.727	236.727	236.727	236.727	236.727	236.727	236.727	236.727	236.727	236.727	236.727	236.727	
		"	32mm	240.364	240.364	240.364	240.364	240.364	240.364	240.364	240.364	240.364	240.364	240.364	240.364	240.364	240.364	240.364	240.364	
		"	40mm	530.727	530.727	530.727	530.727	530.727	530.727	530.727	530.727	530.727	530.727	530.727	530.727	530.727	530.727	530.727	530.727	
		"	50mm	825.727	825.727	825.727	825.727	825.727	825.727	825.727	825.727	825.727	825.727	825.727	825.727	825.727	825.727	825.727	825.727	
*	Ống u.PVC Dismy Ống CI	"	63mm	1.270.455	1.270.455	1.270.455	1.270.455	1.270.455	1.270.455	1.270.455	1.270.455	1.270.455	1.270.455	1.270.455	1.270.455	1.270.455	1.270.455	1.270.455	1.270.455	
		đ/m																		
		"	Ø21	7.091	7.091	7.091	7.091	7.091	7.091	7.091	7.091	7.091	7.091	7.091	7.091	7.091	7.091	7.091	7.091	7.091
		"	Ø27	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818
		"	Ø34	12.364	12.364	12.364	12.364	12.364	12.364	12.364	12.364	12.364	12.364	12.364	12.364	12.364	12.364	12.364	12.364	12.364
		"	Ø42	16.909	16.909	16.909	16.909	16.909	16.909	16.909	16.909	16.909	16.909	16.909	16.909	16.909	16.909	16.909	16.909	16.909
		"	Ø48	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091
		"	Ø60	28.545	28.545	28.545	28.545	28.545	28.545	28.545	28.545	28.545	28.545	28.545	28.545	28.545	28.545	28.545	28.545	28.545
		"	Ø75	36.273	36.273	36.273	36.273	36.273	36.273	36.273	36.273	36.273	36.273	36.273	36.273	36.273	36.273	36.273	36.273	36.273
		"	Ø90	44.818	44.818	44.818	44.818	44.818	44.818	44.818	44.818	44.818	44.818	44.818	44.818	44.818	44.818	44.818	44.818	44.818

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM								
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ					HUYỆN		
				THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)
*	Ống C2	"	66.727	66.727	66.727	66.727	66.727	66.727	66.727	66.727	66.727
		"	82.545	82.545	82.545	82.545	82.545	82.545	82.545	82.545	82.545
		"	136.455	136.455	136.455	136.455	136.455	136.455	136.455	136.455	136.455
		"	212.545	212.545	212.545	212.545	212.545	212.545	212.545	212.545	212.545
		"	340.818	340.818	340.818	340.818	340.818	340.818	340.818	340.818	340.818
		đ/m									
		"	8.636	8.636	8.636	8.636	8.636	8.636	8.636	8.636	8.636
		"	10.909	10.909	10.909	10.909	10.909	10.909	10.909	10.909	10.909
		"	15.091	15.091	15.091	15.091	15.091	15.091	15.091	15.091	15.091
		"	19.273	19.273	19.273	19.273	19.273	19.273	19.273	19.273	19.273
		"	23.273	23.273	23.273	23.273	23.273	23.273	23.273	23.273	23.273
		"	33.273	33.273	33.273	33.273	33.273	33.273	33.273	33.273	33.273
		"	47.364	47.364	47.364	47.364	47.364	47.364	47.364	47.364	47.364
		"	51.909	51.909	51.909	51.909	51.909	51.909	51.909	51.909	51.909
		"	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000
		*	Ống nhựa HDPE - PE100 Dismy PN8	"	97.818	97.818	97.818	97.818	97.818	97.818	97.818
"	157.545			157.545	157.545	157.545	157.545	157.545	157.545	157.545	157.545
"	157.182			157.182	157.182	157.182	157.182	157.182	157.182	157.182	157.182
"	397.636			397.636	397.636	397.636	397.636	397.636	397.636	397.636	397.636
đ/m											
"	11.727			11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727
"	16.636			16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636
"	25.818			25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818
"	39.909			39.909	39.909	39.909	39.909	39.909	39.909	39.909	39.909
"	56.727			56.727	56.727	56.727	56.727	56.727	56.727	56.727	56.727
"	91.273			91.273	91.273	91.273	91.273	91.273	91.273	91.273	91.273

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM																
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ					HUYỆN										
				THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)								
			THỦ DẦU MỘT																
* PN10	Ø110	"	120.364	120.364	120.364	120.364	120.364	120.364	120.364	120.364	120.364	120.364	120.364	120.364	120.364	120.364	120.364	120.364	120.364
	Ø125	"	155.091	155.091	155.091	155.091	155.091	155.091	155.091	155.091	155.091	155.091	155.091	155.091	155.091	155.091	155.091	155.091	155.091
	Ø160	"	253.273	253.273	253.273	253.273	253.273	253.273	253.273	253.273	253.273	253.273	253.273	253.273	253.273	253.273	253.273	253.273	253.273
	Ø200	"	395.818	395.818	395.818	395.818	395.818	395.818	395.818	395.818	395.818	395.818	395.818	395.818	395.818	395.818	395.818	395.818	395.818
	đ/m																		
	Ø25	"	9.364	9.364	9.364	9.364	9.364	9.364	9.364	9.364	9.364	9.364	9.364	9.364	9.364	9.364	9.364	9.364	9.364
	Ø32	"	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182
	Ø40	"	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091
	Ø50	"	31.273	31.273	31.273	31.273	31.273	31.273	31.273	31.273	31.273	31.273	31.273	31.273	31.273	31.273	31.273	31.273	31.273
	Ø63	"	49.727	49.727	49.727	49.727	49.727	49.727	49.727	49.727	49.727	49.727	49.727	49.727	49.727	49.727	49.727	49.727	49.727
* PN12,5	Ø75	"	70.364	70.364	70.364	70.364	70.364	70.364	70.364	70.364	70.364	70.364	70.364	70.364	70.364	70.364	70.364	70.364	70.364
	Ø90	"	101.909	101.909	101.909	101.909	101.909	101.909	101.909	101.909	101.909	101.909	101.909	101.909	101.909	101.909	101.909	101.909	101.909
	Ø110	"	148.182	148.182	148.182	148.182	148.182	148.182	148.182	148.182	148.182	148.182	148.182	148.182	148.182	148.182	148.182	148.182	148.182
	Ø125	"	189.364	189.364	189.364	189.364	189.364	189.364	189.364	189.364	189.364	189.364	189.364	189.364	189.364	189.364	189.364	189.364	189.364
	Ø160	"	309.727	309.727	309.727	309.727	309.727	309.727	309.727	309.727	309.727	309.727	309.727	309.727	309.727	309.727	309.727	309.727	309.727
	Ø200	"	488.091	488.091	488.091	488.091	488.091	488.091	488.091	488.091	488.091	488.091	488.091	488.091	488.091	488.091	488.091	488.091	488.091
	Ø250	"	757.364	757.364	757.364	757.364	757.364	757.364	757.364	757.364	757.364	757.364	757.364	757.364	757.364	757.364	757.364	757.364	757.364
	Ø315	"	1.203.545	1.203.545	1.203.545	1.203.545	1.203.545	1.203.545	1.203.545	1.203.545	1.203.545	1.203.545	1.203.545	1.203.545	1.203.545	1.203.545	1.203.545	1.203.545	1.203.545
	đ/m																		
	Ø20	"	7.182	7.182	7.182	7.182	7.182	7.182	7.182	7.182	7.182	7.182	7.182	7.182	7.182	7.182	7.182	7.182	7.182
Ø25	"	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	
Ø32	"	15.727	15.727	15.727	15.727	15.727	15.727	15.727	15.727	15.727	15.727	15.727	15.727	15.727	15.727	15.727	15.727	15.727	
Ø40	"	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	
Ø50	"	37.364	37.364	37.364	37.364	37.364	37.364	37.364	37.364	37.364	37.364	37.364	37.364	37.364	37.364	37.364	37.364	37.364	
Ø63	"	59.636	59.636	59.636	59.636	59.636	59.636	59.636	59.636	59.636	59.636	59.636	59.636	59.636	59.636	59.636	59.636	59.636	
Ø75	"	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	
Ø90	"	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM												
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ				HUYỆN							
				THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)				
			THỦ DẦU MỘT	182.545	182.545	182.545	182.545	182.545	182.545	182.545	182.545	182.545	182.545	182.545	182.545
	Ø110	"		232.909	232.909	232.909	232.909	232.909	232.909	232.909	232.909	232.909	232.909	232.909	232.909
	Ø160	"		380.909	380.909	380.909	380.909	380.909	380.909	380.909	380.909	380.909	380.909	380.909	380.909
	Ø200	"		599.455	599.455	599.455	599.455	599.455	599.455	599.455	599.455	599.455	599.455	599.455	599.455
	Ø225	"		740.455	740.455	740.455	740.455	740.455	740.455	740.455	740.455	740.455	740.455	740.455	740.455
	Ø250	"		915.636	915.636	915.636	915.636	915.636	915.636	915.636	915.636	915.636	915.636	915.636	915.636
	Ø315	"		1.453.091	1.453.091	1.453.091	1.453.091	1.453.091	1.453.091	1.453.091	1.453.091	1.453.091	1.453.091	1.453.091	1.453.091
	Ø400	"		2.345.545	2.345.545	2.345.545	2.345.545	2.345.545	2.345.545	2.345.545	2.345.545	2.345.545	2.345.545	2.345.545	2.345.545
	Ø450	"		2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000
60	Ống và phụ kiện của công ty cổ phần tập đoàn Hoa Sen														
*	Ống Nhựa uPVC Hoa Sen (ống nhựa nông tròn)														
		đ/m													
	Ø21x1,8mm	"	6.909	6.909	6.909	6.909	6.909	6.909	6.909	6.909	6.909	6.909	6.909	6.909	6.909
	Ø27x2,0mm	"	9.545	9.545	9.545	9.545	9.545	9.545	9.545	9.545	9.545	9.545	9.545	9.545	9.545
	Ø34x3,0mm	"	17.545	17.545	17.545	17.545	17.545	17.545	17.545	17.545	17.545	17.545	17.545	17.545	17.545
	Ø42x3,0mm	"	22.500	22.500	22.500	22.500	22.500	22.500	22.500	22.500	22.500	22.500	22.500	22.500	22.500
	Ø49x3,0mm	"	26.182	26.182	26.182	26.182	26.182	26.182	26.182	26.182	26.182	26.182	26.182	26.182	26.182
	Ø60x2,5mm	"	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273
	Ø60x3,0mm	"	32.909	32.909	32.909	32.909	32.909	32.909	32.909	32.909	32.909	32.909	32.909	32.909	32.909
	Ø90x2,9mm	"	48.773	48.773	48.773	48.773	48.773	48.773	48.773	48.773	48.773	48.773	48.773	48.773	48.773
	Ø90x3,8mm	"	63.182	63.182	63.182	63.182	63.182	63.182	63.182	63.182	63.182	63.182	63.182	63.182	63.182
	Ø114x3,5mm	"	71.455	71.455	71.455	71.455	71.455	71.455	71.455	71.455	71.455	71.455	71.455	71.455	71.455
	Ø114x5,0mm	"	105.636	105.636	105.636	105.636	105.636	105.636	105.636	105.636	105.636	105.636	105.636	105.636	105.636
	Ø140x6,7mm	"	183.091	183.091	183.091	183.091	183.091	183.091	183.091	183.091	183.091	183.091	183.091	183.091	183.091
	Ø160x4,7mm	"	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091
	Ø168x7,3mm	"	226.818	226.818	226.818	226.818	226.818	226.818	226.818	226.818	226.818	226.818	226.818	226.818	226.818
	Ø200x6,2mm	"	245.182	245.182	245.182	245.182	245.182	245.182	245.182	245.182	245.182	245.182	245.182	245.182	245.182

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM								
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ			HUYỆN				
				THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)
			352.727	352.727	352.727	352.727	352.727	352.727	352.727	352.727	
*	Φ220x8,7mm	"									
*	Phụ Kiện Ống Nhựa uPVC	đ/cái									
	Co ren ngoài dây	đ/cái									
	21mm	"	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	
	27mm	"	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.030	
	34mm	"	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	
*	Co ren trong dây	đ/cái									
	21mm	"	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	
	27mm	"	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	
	34mm	"	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	
*	Nối dây	đ/cái									
	21mm	"	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	
	27mm	"	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	
	34mm	"	3.700	3.700	3.700	3.700	3.700	3.700	3.700	3.700	
	42mm	"	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	
	49mm	"	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900	
	60mm	"	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	
	90mm	"	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	
	114mm	"	52.800	52.800	52.800	52.800	52.800	52.800	52.800	52.800	
*	Lợi dây	đ/cái									
	21mm	"	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	
	27mm	"	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	
	34mm	"	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	
	42mm	"	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	
	49mm	"	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	
	60mm	"	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	
	90mm	"	33.900	33.900	33.900	33.900	33.900	33.900	33.900	33.900	

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM																
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ					HUYỆN										
				THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁC (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)								
			THỦ DẦU MỘT																
*	114mm	"	70.800	70.800	70.800	70.800	70.800	70.800	70.800	70.800	70.800	70.800	70.800	70.800	70.800	70.800	70.800	70.800	70.800
	Ống Nhựa PPR Hoa Sen (ống nhựa nóng, lạnh)	đ/m																	
	Φ20x1.9mm	"	17.300	17.300	17.300	17.300	17.300	17.300	17.300	17.300	17.300	17.300	17.300	17.300	17.300	17.300	17.300	17.300	17.300
	Φ20x2.3mm	"	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300
	Φ20x2.8mm	"	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700
	Φ20x3.4mm	"	26.300	26.300	26.300	26.300	26.300	26.300	26.300	26.300	26.300	26.300	26.300	26.300	26.300	26.300	26.300	26.300	26.300
	Φ20x4.1mm	"	29.100	29.100	29.100	29.100	29.100	29.100	29.100	29.100	29.100	29.100	29.100	29.100	29.100	29.100	29.100	29.100	29.100
	Φ25x2.3mm	"	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000
	Φ25x2.8mm	"	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000
	Φ25x3.5mm	"	43.700	43.700	43.700	43.700	43.700	43.700	43.700	43.700	43.700	43.700	43.700	43.700	43.700	43.700	43.700	43.700	43.700
	Φ25x4.2mm	"	46.100	46.100	46.100	46.100	46.100	46.100	46.100	46.100	46.100	46.100	46.100	46.100	46.100	46.100	46.100	46.100	46.100
	Φ25x5.1mm	"	48.200	48.200	48.200	48.200	48.200	48.200	48.200	48.200	48.200	48.200	48.200	48.200	48.200	48.200	48.200	48.200	48.200
	Φ32x2.9mm	"	49.200	49.200	49.200	49.200	49.200	49.200	49.200	49.200	49.200	49.200	49.200	49.200	49.200	49.200	49.200	49.200	49.200
	Φ32x3.6mm	"	51.000	51.000	51.000	51.000	51.000	51.000	51.000	51.000	51.000	51.000	51.000	51.000	51.000	51.000	51.000	51.000	51.000
	Φ32x4.4mm	"	59.100	59.100	59.100	59.100	59.100	59.100	59.100	59.100	59.100	59.100	59.100	59.100	59.100	59.100	59.100	59.100	59.100
	Φ32x5.4mm	"	67.900	67.900	67.900	67.900	67.900	67.900	67.900	67.900	67.900	67.900	67.900	67.900	67.900	67.900	67.900	67.900	67.900
	Φ32x6.5mm	"	74.600	74.600	74.600	74.600	74.600	74.600	74.600	74.600	74.600	74.600	74.600	74.600	74.600	74.600	74.600	74.600	74.600
	Φ40x3.7mm	"	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000
	Φ40x4.5mm	"	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000
	Φ40x5.5mm	"	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000
	Φ40x6.7mm	"	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000
	Φ40x8.1mm	"	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000
	Φ50x4.6mm	"	96.700	96.700	96.700	96.700	96.700	96.700	96.700	96.700	96.700	96.700	96.700	96.700	96.700	96.700	96.700	96.700	96.700
	Φ50x5.6mm	"	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000
	Φ50x6.9mm	"	127.300	127.300	127.300	127.300	127.300	127.300	127.300	127.300	127.300	127.300	127.300	127.300	127.300	127.300	127.300	127.300	127.300
	Φ50x8.3mm	"	163.200	163.200	163.200	163.200	163.200	163.200	163.200	163.200	163.200	163.200	163.200	163.200	163.200	163.200	163.200	163.200	163.200
	Φ50x10.1mm	"	181.900	181.900	181.900	181.900	181.900	181.900	181.900	181.900	181.900	181.900	181.900	181.900	181.900	181.900	181.900	181.900	181.900

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM													
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ					HUYỆN							
				THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)					
			THỦ DẦU MỘT													
	Φ63x5.8mm	"	153.700	153.700	153.700	153.700	153.700	153.700	153.700	153.700	153.700	153.700	153.700	153.700	153.700	153.700
	Φ63x7.1mm	"	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000
	Φ63x8.6mm	"	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000
	Φ63x10.5mm	"	257.300	257.300	257.300	257.300	257.300	257.300	257.300	257.300	257.300	257.300	257.300	257.300	257.300	257.300
	Φ63x12.7mm	"	286.400	286.400	286.400	286.400	286.400	286.400	286.400	286.400	286.400	286.400	286.400	286.400	286.400	286.400
	Φ75x6.8mm	"	213.700	213.700	213.700	213.700	213.700	213.700	213.700	213.700	213.700	213.700	213.700	213.700	213.700	213.700
	Φ75x8.4mm	"	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000
	Φ75x10.3mm	"	272.800	272.800	272.800	272.800	272.800	272.800	272.800	272.800	272.800	272.800	272.800	272.800	272.800	272.800
	Φ75x12.5mm	"	356.400	356.400	356.400	356.400	356.400	356.400	356.400	356.400	356.400	356.400	356.400	356.400	356.400	356.400
	Φ75x15.1mm	"	404.600	404.600	404.600	404.600	404.600	404.600	404.600	404.600	404.600	404.600	404.600	404.600	404.600	404.600
	Φ90x8.2mm	"	311.900	311.900	311.900	311.900	311.900	311.900	311.900	311.900	311.900	311.900	311.900	311.900	311.900	311.900
	Φ90x10.1mm	"	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000
	Φ90x12.3mm	"	381.900	381.900	381.900	381.900	381.900	381.900	381.900	381.900	381.900	381.900	381.900	381.900	381.900	381.900
	Φ90x15mm	"	532.800	532.800	532.800	532.800	532.800	532.800	532.800	532.800	532.800	532.800	532.800	532.800	532.800	532.800
	Φ90x18.1mm	"	581.900	581.900	581.900	581.900	581.900	581.900	581.900	581.900	581.900	581.900	581.900	581.900	581.900	581.900
	Φ110x10mm	"	499.100	499.100	499.100	499.100	499.100	499.100	499.100	499.100	499.100	499.100	499.100	499.100	499.100	499.100
	Φ110x12.3mm	"	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000
	Φ110x15.1mm	"	581.900	581.900	581.900	581.900	581.900	581.900	581.900	581.900	581.900	581.900	581.900	581.900	581.900	581.900
*	Phụ kiện ống Nhựa PPR Hoa Sen (ống nhựa nóng, lạnh)	đ/cái														
*	Co 45 :	đ/cái														
	20mm	"	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000
	25mm	"	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700
	32mm	"	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000
	40mm	"	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000
	50mm	"	51.000	51.000	51.000	51.000	51.000	51.000	51.000	51.000	51.000	51.000	51.000	51.000	51.000	51.000
	63mm	"	109.000	109.000	109.000	109.000	109.000	109.000	109.000	109.000	109.000	109.000	109.000	109.000	109.000	109.000
	75mm	"	171.000	171.000	171.000	171.000	171.000	171.000	171.000	171.000	171.000	171.000	171.000	171.000	171.000	171.000

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																									
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ					HUYỆN																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																			
				THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BANG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																	
*	Co 90:	90mm	266.000	266.000	266.000	266.000	266.000	266.000	266.000	266.000	266.000	266.000																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																
		110mm	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																
		đ/cái																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																										
		20mm	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																
		25mm	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																
		32mm	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																
		40mm	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																
		50mm	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																
		63mm	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																
		75mm	222.000	222.000	222.000	222.000	222.000	222.000	222.000	222.000	222.000	222.000																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																
		90mm	351.000	351.000	351.000	351.000	351.000	351.000	351.000	351.000	351.000	351.000																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																
*	Nối:	110mm	601.000	601.000	601.000	601.000	601.000	601.000	601.000	601.000	601.000	601.000																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																
		đ/cái																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																										
		20mm	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																
		25mm	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																
		32mm	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																
		40mm	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																
		50mm	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																
		63mm	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																
		75mm	134.000	134.000	134.000	134.000	134.000	134.000	134.000	134.000	134.000	134.000																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																
		90mm	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																
		110mm	361.000	361.000	361.000	361.000	361.000	361.000	361.000	361.000	361.000	361.000																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																
*	Tê:	đ/cái																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																										
		20mm	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																
		25mm	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																
		32mm	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																
	40mm	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	

STT	MẬT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM											
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ					HUYỆN					
				THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)			
			THỦ DẦU MỘT											
61	50mm	"	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	
	63mm	"	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	
	75mm	"	302.000	302.000	302.000	302.000	302.000	302.000	302.000	302.000	302.000	302.000	302.000	
	90mm	"	482.000	482.000	482.000	482.000	482.000	482.000	482.000	482.000	482.000	482.000	482.000	
	110mm	"	721.000	721.000	721.000	721.000	721.000	721.000	721.000	721.000	721.000	721.000	721.000	
	Phụ kiện ống nhựa Bình Minh u.PVC tham khảo thị trường													
	đ/cái													
	Phụ kiện Co u. PVC													
	- Co u.PVC đường kính 21 mm	"	2.727	2.727	2.727	2.727	2.727	2.727	2.727	2.727	2.727	2.727	2.727	2.727
	- Co u.PVC đường kính 27 mm	"	4.545	4.545	4.545	4.545	4.545	4.545	4.545	4.545	4.545	4.545	4.545	4.545
- Co u.PVC đường kính 34 mm	"	5.455	5.455	5.455	5.455	5.455	5.455	5.455	5.455	5.455	5.455	5.455	5.455	
- Co u.PVC đường kính 42 mm	"	8.182	8.182	8.182	8.182	8.182	8.182	8.182	8.182	8.182	8.182	8.182	8.182	
- Co u.PVC đường kính 49 mm	"	12.727	12.727	12.727	12.727	12.727	12.727	12.727	12.727	12.727	12.727	12.727	12.727	
- Co u.PVC đường kính 60 mm	"	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	
- Co u.PVC đường kính 90 mm	"	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	
- Co u.PVC đường kính 114 mm	"	40.909	40.909	40.909	40.909	40.909	40.909	40.909	40.909	40.909	40.909	40.909	40.909	
- Co u.PVC đường kính 168 mm	"	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	
- Co u.PVC đường kính 220 mm	"	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	
đ/cái														
Phụ kiện T. PVC														
- T giảm PVC đường kính 27/21 mm	"	3.636	3.636	3.636	3.636	3.636	3.636	3.636	3.636	3.636	3.636	3.636	3.636	
- T giảm PVC đường kính 34/21 mm	"	5.455	5.455	5.455	5.455	5.455	5.455	5.455	5.455	5.455	5.455	5.455	5.455	
- T giảm PVC đường kính 34/27 mm	"	6.364	6.364	6.364	6.364	6.364	6.364	6.364	6.364	6.364	6.364	6.364	6.364	
- T giảm PVC đường kính 42/34 mm	"	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	
- T giảm PVC đường kính 49/42 mm	"	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	
- T kiểm tra PVC đường kính 60 mm	"	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	
- T kiểm tra PVC đường kính 90 mm	"	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	
- T kiểm tra PVC đường kính 114 mm	"	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM										
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ				HUYỆN					
				THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)		
			THỦ DẦU MỘT										
*	- T kiểm tra PVC đường kính 168 mm	"	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364
	- T kiểm tra PVC đường kính 220 mm	"	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273
	Phụ kiện Y (T45). PVC	đ/cái											
	- Y (T45) u.PVC đường kính 60 mm	"	18.182	18.182	18.182	18.182	18.182	18.182	18.182	18.182	18.182	18.182	18.182
	- Y (T45) u.PVC đường kính 90 mm	"	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364
	- Y (T45) u.PVC đường kính 114 mm	"	59.091	59.091	59.091	59.091	59.091	59.091	59.091	59.091	59.091	59.091	59.091
	- Y (T45) u.PVC đường kính 90/60 mm	"	22.727	22.727	22.727	22.727	22.727	22.727	22.727	22.727	22.727	22.727	22.727
*	- Y (T45) u.PVC đường kính 114/60 mm	"	40.909	40.909	40.909	40.909	40.909	40.909	40.909	40.909	40.909	40.909	40.909
	- Y (T45) u.PVC đường kính 114/90 mm	"	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455
	Phụ kiện van khóa Đài Loan	đ/cái											
	- Van khóa đồng thau, đường kính 21 mm	"	31.818	31.818	31.818	31.818	31.818	31.818	31.818	31.818	31.818	31.818	31.818
	- Van khóa đồng thau, đường kính 27 mm	"	40.909	40.909	40.909	40.909	40.909	40.909	40.909	40.909	40.909	40.909	40.909
	- Van khóa đồng thau, đường kính 34 mm	"	72.727	72.727	72.727	72.727	72.727	72.727	72.727	72.727	72.727	72.727	72.727
	- Van khóa đồng thau, đường kính 42 mm	"	127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	127.273
61	- Van khóa đồng thau, đường kính 49 mm	"	154.545	154.545	154.545	154.545	154.545	154.545	154.545	154.545	154.545	154.545	154.545
	- Van một chiều, đường kính 49 mm	"	154.545	154.545	154.545	154.545	154.545	154.545	154.545	154.545	154.545	154.545	154.545
	- Van một chiều, đường kính 60 mm	"	254.545	254.545	254.545	254.545	254.545	254.545	254.545	254.545	254.545	254.545	254.545
	- Van một chiều, đường kính 90 mm	"	409.091	409.091	409.091	409.091	409.091	409.091	409.091	409.091	409.091	409.091	409.091
	Cống bê tông ly tâm của Công ty CP Đầu tư Xây dựng 3-2:												
	Cống vỉa hè VH:	đ/m											
	- đk 300, L = 4000 mm	"	314.117	318.612	324.754	319.868	306.606	320.915	324.754	314.117	324.754	324.754	324.754
*	- đk 400, L = 4000 mm	"	345.327	351.183	359.184	352.819	335.544	354.183	359.184	345.327	359.184	359.184	359.184
	- đk 500, L = 4000 mm	"	447.167	455.850	467.715	458.277	432.660	460.300	467.715	447.167	467.715	467.715	467.715
	- đk 600, L = 4000 mm	"	493.027	503.170	517.030	506.005	476.080	508.367	517.030	493.027	517.030	517.030	517.030
	- đk 800, L = 4000 mm	"	746.550	764.470	788.956	769.478	716.611	773.652	788.956	746.550	788.956	788.956	788.956
	- đk 1000, L = 4000 mm	"	1.157.327	1.183.261	1.218.698	1.190.509	1.113.996	1.196.550	1.218.698	1.157.327	1.218.698	1.218.698	1.218.698

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM										
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ					HUYỆN				
				THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BANG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)		
			THỦ DẦU MỘT										
	- đk 1200, L = 3000 mm	"	2.047.342	2.090.855	2.150.313	2.103.016	1.974.641	2.113.151	2.150.313	2.047.342	2.150.313	2.150.313	
	- đk 1500, L = 3000 mm	"	2.553.276	2.608.929	2.684.977	2.624.485	2.460.290	2.637.447	2.684.977	2.553.276	2.684.977	2.684.977	
	- đk 1800, L = 3000 mm	"	3.395.986	3.475.408	3.583.936	3.497.607	3.263.285	3.516.106	3.583.936	3.395.986	3.583.936	3.583.936	
	- đk 2000, L = 3000 mm	"	3.864.712	3.958.304	4.086.194	3.984.464	3.708.338	4.006.263	4.086.194	3.864.712	4.086.194	4.086.194	
*	Cổng chịu lực H10:	đ/m											
	- đk 300, L = 4000 mm	"	327.862	332.357	338.500	333.614	320.351	334.661	338.500	327.862	338.500	338.500	338.500
	- đk 400, L = 4000 mm	"	378.545	384.401	392.402	386.037	368.762	387.401	392.402	378.545	392.402	392.402	392.402
	- đk 500, L = 4000 mm	"	471.890	480.573	492.438	483.000	457.382	485.022	492.438	471.890	492.438	492.438	492.438
	- đk 600, L = 4000 mm	"	517.177	527.320	541.180	530.155	500.230	532.517	541.180	517.177	541.180	541.180	541.180
	- đk 800, L = 4000 mm	"	873.791	891.711	916.197	896.719	843.852	900.893	916.197	873.791	916.197	916.197	916.197
	- đk 1000, L = 4000 mm	"	1.291.918	1.317.851	1.353.289	1.325.100	1.248.587	1.331.140	1.353.289	1.291.918	1.353.289	1.353.289	1.353.289
	- đk 1200, L = 3000 mm	"	2.220.592	2.264.105	2.323.563	2.276.266	2.147.891	2.286.401	2.323.563	2.220.592	2.323.563	2.323.563	2.323.563
	- đk 1500, L = 3000 mm	"	2.907.412	2.963.066	3.039.114	2.978.621	2.814.426	2.991.584	3.039.114	2.907.412	3.039.114	3.039.114	3.039.114
	- đk 1800, L = 3000 mm	"	3.966.136	4.045.558	4.154.086	4.067.757	3.833.435	4.086.256	4.154.086	3.966.136	4.154.086	4.154.086	4.154.086
	- đk 2000, L = 3000 mm	"	4.466.744	4.560.336	4.688.226	4.586.495	4.310.369	4.608.295	4.688.226	4.466.744	4.688.226	4.688.226	
*	Cổng chịu lực H30:	đ/m											
	- đk 300, L = 4000 mm	"	336.357	340.853	346.995	342.109	328.847	343.156	346.995	336.357	346.995	346.995	346.995
	- đk 400, L = 4000 mm	"	385.514	391.369	399.370	393.005	375.731	394.369	399.370	385.514	399.370	399.370	399.370
	- đk 500, L = 4000 mm	"	524.295	532.978	544.843	535.405	509.787	537.427	544.843	524.295	544.843	544.843	544.843
	- đk 600, L = 4000 mm	"	564.999	575.142	589.002	577.977	548.052	580.340	589.002	564.999	589.002	589.002	589.002
	- đk 800, L = 4000 mm	"	897.846	915.765	940.251	920.774	867.906	924.947	940.251	897.846	940.251	940.251	940.251
	- đk 1000, L = 4000 mm	"	1.311.963	1.337.897	1.373.334	1.345.145	1.268.633	1.351.186	1.373.334	1.311.963	1.373.334	1.373.334	1.373.334
	- đk 1200, L = 3000 mm	"	2.229.660	2.273.173	2.332.631	2.285.335	2.156.959	2.295.469	2.332.631	2.229.660	2.332.631	2.332.631	2.332.631
	- đk 1500, L = 3000 mm	"	3.055.558	3.111.211	3.187.259	3.126.766	2.962.572	3.139.729	3.187.259	3.055.558	3.187.259	3.187.259	3.187.259
	- đk 1800, L = 3000 mm	"	4.236.463	4.315.886	4.424.414	4.338.085	4.103.763	4.356.584	4.424.414	4.236.463	4.424.414	4.424.414	4.424.414
	- đk 2000, L = 3000 mm	"	4.910.417	5.004.009	5.131.899	5.030.168	4.754.042	5.051.968	5.131.899	4.910.417	5.131.899	5.131.899	

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM								
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ			HUYỆN				
				THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)
62	Cống hộp (dài x rộng x cao) mm của Công ty CP Đầu tư Xây dựng 3-2: - 1000 x 1000 x 1200 mm - 1200 x 1200 x 1200 mm - 1600 x 1600 x 1200 mm - 1600 x 2000 x 1200 mm - 2000 x 2000 x 1200 mm - 2500 x 2000 x 1200 mm - 2500 x 2500 x 1200 mm - 3000 x 3000 x 1200 mm	đ/cái " " " " " " " "	 4.045.357 4.770.309 7.028.356 9.001.160 11.312.130 15.716.101 17.708.753 20.730.557	 4.097.243 4.831.050 7.136.373 9.155.427 11.481.103 15.965.870 17.972.134 21.110.298	 4.168.143 4.914.050 7.283.973 9.366.227 11.711.998 16.307.170 18.332.034 21.629.198	 4.111.745 4.848.027 7.166.564 9.198.545 11.528.332 16.035.682 18.045.750 21.216.436	 3.958.666 4.668.823 6.847.882 8.743.409 11.029.809 15.298.784 17.268.693 20.096.084	 4.123.831 4.862.175 7.191.723 9.234.477 11.567.689 16.093.858 18.107.097 21.304.885	 4.168.143 4.914.050 7.283.973 9.366.227 11.711.998 16.307.170 18.332.034 21.629.198	 4.045.357 4.770.309 7.028.356 9.001.160 11.312.130 15.716.101 17.708.753 20.730.557	 4.168.143 4.914.050 7.283.973 9.366.227 11.711.998 16.307.170 18.332.034 21.629.198
63	Cống các loại của Cty CP Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương:										
*	Cống Bê tông ly tâm (L=4m):										
	Cống vữa hè VH:	đ/m									
	- đk 300, L = 4000 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	-	227.000
	- đk 400, L = 4000 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	-	262.000
	- đk 500, L = 4000 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	-	356.000
	- đk 600, L = 4000 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	-	400.000
	- đk 800, L = 4000 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	-	599.000
	- đk 1000, L = 4000 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	-	863.000
	- đk 1200, L = 4000 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	-	1.500.000
	- đk 1500, L = 4000 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	-	1.940.000
*	Cống chịu lực H10:	đ/m									
	- đk 300, L = 4000 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	-	236.000
	- đk 400, L = 4000 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	-	288.000
	- đk 500, L = 4000 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	-	372.000
	- đk 600, L = 4000 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	-	431.000
	- đk 800, L = 4000 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	695.000	

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM							
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ			HUYỆN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)
	- đk 1000, L = 4000 mm - đk 1200, L = 4000 mm - đk 1500, L = 4000 mm * Cổng chịu lực H30: - đk 300, L = 4000 mm - đk 400, L = 4000 mm - đk 500, L = 4000 mm - đk 600, L = 4000 mm - đk 800, L = 4000 mm - đk 1000, L = 4000 mm - đk 1200, L = 4000 mm - đk 1500, L = 4000 mm Cổng Bê tông Rung (L=2,5m): * Cổng vỉa hè VH: - đk 300, L = 2500 mm - đk 400, L = 2500 mm - đk 600, L = 2500 mm - đk 800, L = 2500 mm - đk 1000, L = 2500 mm - đk 1200, L = 2500 mm - đk 1500, L = 2500 mm - đk 2000, L = 2500 mm * Cổng chịu lực H10: - đk 300, L = 2500 mm - đk 400, L = 2500 mm	" " " đ/m "								

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM									
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ			HUYỆN					
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)	
	- đk 600, L = 2500 mm - đk 800, L = 2500 mm - đk 1000, L = 2500 mm - đk 1200, L = 2500 mm - đk 1500, L = 2500 mm - đk 2000, L = 2500 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	-	418.000 609.000 960.000 1.451.000 1.943.000 2.921.000	
*	Cống chịu lực H30:	đ/m										
	- đk 300, L = 4000 mm - đk 400, L = 4000 mm - đk 600, L = 4000 mm - đk 800, L = 4000 mm - đk 1000, L = 4000 mm - đk 1200, L = 3000 mm - đk 1500, L = 3000 mm - đk 2000, L = 3000 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	-	212.000 270.000 430.000 627.000 1.000.000 1.504.000 2.005.000 3.025.000	
*	Cống hộp (dài x rộng x cao) mm: - 1600 x 1600 x 1200 mm - 1600 x 2000 x 1200 mm - 2000 x 2000 x 1200 mm	đ/m	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.478.000 5.767.000 6.483.000
64	Gói cống BTCT của công ty cổ phần đầu tư xây dựng 3-2	đ/Cái										
	- Gói cống BTCT của cống BTLT đk 300, L = 4000 mm - Gói cống BTCT của cống BTLT đk 400, L = 4000 mm - Gói cống BTCT của cống BTLT đk 500, L = 4000 mm	"	126.463 138.430 183.627	128.116 140.428 186.931	130.373 143.158 191.446	128.577 140.986 187.855	123.703 135.092 178.106	128.962 141.452 188.624	130.373 143.158 191.446	126.463 138.430 183.627	130.373 143.158 191.446	

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM									
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ				HUYỆN				
				THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)	
			THỦ DẦU MỘT									
	- Gói cống BTCT của cống BTLT đk 600, L = 4000 mm	"	191.538	195.150	200.085	196.159	185.504	197.000	200.085	191.538	200.085	
	- Gói cống BTCT của cống BTLT đk 800, L = 4000 mm	"	202.504	206.423	211.778	207.518	195.956	208.431	211.778	202.504	211.778	
	- Gói cống BTCT của cống BTLT đk 1000, L = 4000 mm	"	249.633	254.243	260.543	255.532	241.930	256.606	260.543	249.633	260.543	
	- Gói cống BTCT của cống BTLT đk 1200, L = 3000 mm	"	411.097	419.473	430.918	421.814	397.103	423.764	430.918	411.097	430.918	
	- Gói cống BTCT của cống BTLT đk 1500, L = 3000 mm	"	505.688	516.753	531.873	519.845	487.200	522.423	531.873	505.688	531.873	
	- Gói cống BTCT của cống BTLT đk 1800, L = 3000 mm	"	1.180.274	1.209.013	1.248.283	1.217.045	1.132.258	1.223.739	1.248.283	1.180.274	1.248.283	
	- Gói cống BTCT của cống BTLT đk 2000, L = 3000 mm	"	1.665.105	1.708.751	1.768.391	1.720.950	1.592.182	1.731.116	1.768.391	1.665.105	1.768.391	
65	Vải địa kỹ thuật không dệt sợi dài liên tục	đ/m ²	Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Thương Mại Liên Phát									
	- Polyfelt TS 20 (4 x 250m)	"	13.400	13.400	13.400	13.400	13.400	13.800	13.800	13.800	13.800	
	- Polyfelt TS 30 (4 x 225m)	"	15.300	15.300	15.300	15.300	15.300	15.800	15.800	15.800	15.800	
	- Polyfelt TS 34 (4 x 225m)	"	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.600	16.600	16.600	16.600	
	- Polyfelt TS 40 (4 x 200m)	"	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	18.200	18.200	18.200	18.200	
	- Polyfelt TS 50 (4 x 175m)	"	19.100	19.100	19.100	19.100	19.100	19.500	19.500	19.500	19.500	
	- Polyfelt TS 60 (4 x 135m)	"	24.400	24.400	24.400	24.400	24.400	24.900	24.900	24.900	24.900	
	- Polyfelt TS 65 (4 x 125m)	"	27.400	27.400	27.400	27.400	27.400	28.000	28.000	28.000	28.000	
	- Polyfelt TS 70 (4 x 100m)	"	31.200	31.200	31.200	31.200	31.200	31.900	31.900	31.900	31.900	
	- Polyfelt TS 73 (4 x 100m)	"	34.900	34.900	34.900	34.900	34.900	35.400	35.400	35.400	35.400	
	- Polyfelt TS 80 (4 x 90m)	"	38.600	38.600	38.600	38.600	38.600	39.200	39.200	39.200	39.200	
66	Rọ và Thảm đá bọc nhựa PVC, P8(8x10)cm Liên Phát Gabion	đ/m ²										
	- Dây đan 2,2/3,2 mm - Dây viền 2,7/3,7 mm	"	43.500	43.500	43.500	43.500	43.500	43.500	43.500	43.500	43.500	
	- Dây đan 2,4/3,4 mm - Dây viền 2,7/3,7 mm	"	47.500	47.500	47.500	47.500	47.500	47.500	47.500	47.500	47.500	

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM								
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ			HUYỆN				
				THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)
67	- Dây đan 2,7/3,7 mm - Dây viền 3,4/4,4 mm Rọ và Thảm đá bọc nhựa PVC, P10(10x12)cm Liên Phát Gabion	"	56.600	56.600	56.600	56.600	56.600	56.600	56.600	56.600	
		đ/m ²									
		"	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	
		"	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	
	- Dây đan 2,7/3,7 mm - Dây viền 3,4/4,4 mm	"	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	
III	NHÓM THIẾT BỊ CHUYÊN NGÀNH ĐIỆN										
68	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam (Cadivi) Dây đồng đơn cứng bọc PVC-300/500V (Cadivi) đ/m:	đ/m									
		"	1.310	1.310	1.310	1.310	1.310	1.310	1.310	1.310	
*	- VC-0,5 (F 0,80)-300/500V - VC-1,00 (F 1,13)-300/500V	"	2.220	2.220	2.220	2.220	2.220	2.220	2.220	2.220	
		đ/m									
*	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1kV (ruột đồng) - VCmd-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1kV	"	4.550	4.550	4.550	4.550	4.550	4.550	4.550	4.550	
		"	6.410	6.410	6.410	6.410	6.410	6.410	6.410	6.410	
:	- VCmd-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1kV Cáp điện lực hạ thế -450/750V (ruột đồng) đ/m:	"	10.430	10.430	10.430	10.430	10.430	10.430	10.430	10.430	
		đ/m									
	- CV-1.5 (7/0.52) - 450/750V - CV-2.5 (7/0.67) - 450/750V	"	3.390	3.390	3.390	3.390	3.390	3.390	3.390	3.390	
		"	5.600	5.600	5.600	5.600	5.600	5.600	5.600	5.600	
	- CV-10 (7/1.35) - 450/750V - CV-50 - 750V	"	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500	
		"	91.800	91.800	91.800	91.800	91.800	91.800	91.800	91.800	
*	- CV-240 - 750V - CV-300 - 750V Dây điện lực AV - 0,6/1kV - AV-16-0,6/1 kV	"	461.800	461.800	461.800	461.800	461.800	461.800	461.800	461.800	
		đ/m	579.200	579.200	579.200	579.200	579.200	579.200	579.200	579.200	
		"	5.610	5.610	5.610	5.610	5.610	5.610	5.610	5.610	

STT	MẬT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM														
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ				HUYỆN									
				THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIÈNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)						
			THỦ DẦU MỘT														
*	- AV-35-0,6/1 kV	"	10.700	10.700	10.700	10.700	10.700	10.700	10.700	10.700	10.700	10.700	10.700	10.700	10.700	10.700	10.700
	- AV-120-0,6/1 kV	"	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500
	- AV-500-0,6/1 kV	"	127.600	127.600	127.600	127.600	127.600	127.600	127.600	127.600	127.600	127.600	127.600	127.600	127.600	127.600	127.600
	Cáp điện lực hạ thế -0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) đ/m:	đ/m															
	- CVV - 1 (1 x 7/0.425) - 0,6/1kV	"	3.990	3.990	3.990	3.990	3.990	3.990	3.990	3.990	3.990	3.990	3.990	3.990	3.990	3.990	3.990
	- CVV - 1.5 (1 x 7/0.52) - 0,6/1kV	"	5.090	5.090	5.090	5.090	5.090	5.090	5.090	5.090	5.090	5.090	5.090	5.090	5.090	5.090	5.090
	- CVV - 6.0 (1 x 7/1.04) - 0,6/1kV	"	14.560	14.560	14.560	14.560	14.560	14.560	14.560	14.560	14.560	14.560	14.560	14.560	14.560	14.560	14.560
	- CVV - 25 - 0,6/1kV	"	51.200	51.200	51.200	51.200	51.200	51.200	51.200	51.200	51.200	51.200	51.200	51.200	51.200	51.200	51.200
*	- CVV - 50 - 0,6/1kV	"	94.200	94.200	94.200	94.200	94.200	94.200	94.200	94.200	94.200	94.200	94.200	94.200	94.200	94.200	94.200
	- CVV - 95 - 0,6/1kV	"	183.500	183.500	183.500	183.500	183.500	183.500	183.500	183.500	183.500	183.500	183.500	183.500	183.500	183.500	183.500
	- CVV - 150 - 0,6/1kV	"	290.600	290.600	290.600	290.600	290.600	290.600	290.600	290.600	290.600	290.600	290.600	290.600	290.600	290.600	290.600
	Cáp điện lực hạ thế - 300/500 V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) đ/m	đ/m															
	- CVV - 2x1.5 (2x7/0.52)- 300/500 V	"	11.050	11.050	11.050	11.050	11.050	11.050	11.050	11.050	11.050	11.050	11.050	11.050	11.050	11.050	11.050
	- CVV - 2x4 (2x7/0.85)- 300/500 V	"	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100
	- CVV - 2x10 (2x7/1.35)- 300/500 V	"	51.600	51.600	51.600	51.600	51.600	51.600	51.600	51.600	51.600	51.600	51.600	51.600	51.600	51.600	51.600
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) đ/m	đ/m															
*	- CVV - 2x16 - 0,6/1kV	"	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100
	- CVV - 2x25 - 0,6/1kV	"	113.300	113.300	113.300	113.300	113.300	113.300	113.300	113.300	113.300	113.300	113.300	113.300	113.300	113.300	113.300
	- CVV - 2x150 - 0,6/1kV	"	610.000	610.000	610.000	610.000	610.000	610.000	610.000	610.000	610.000	610.000	610.000	610.000	610.000	610.000	610.000
	- CVV - 2x185 - 0,6/1kV	"	741.600	741.600	741.600	741.600	741.600	741.600	741.600	741.600	741.600	741.600	741.600	741.600	741.600	741.600	741.600
	Cầu dao	đ/cái															
	- Cầu dao 2 pha: CD 20A-2P	"	33.100	33.100	33.100	33.100	33.100	33.100	33.100	33.100	33.100	33.100	33.100	33.100	33.100	33.100	33.100
	- Cầu dao 2 pha đảo: CDD 20A-2P	"	42.300	42.300	42.300	42.300	42.300	42.300	42.300	42.300	42.300	42.300	42.300	42.300	42.300	42.300	42.300

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM									
			THÀNH PHỐ			THỊ XÃ				HUYỆN		
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)	
69	- Cầu dao 3 pha: CD 30A-3P	"	67.800	67.800	67.800	67.800	67.800	67.800	67.800	67.800	67.800	67.800
	- Cầu dao 3 pha đảo: CDD 20A-3P	"	65.700	65.700	65.700	65.700	65.700	65.700	65.700	65.700	65.700	65.700
	* Ống luồn dây điện											
	- Ống luồn tròn F16 dài 2,9m	đ/ống	18.600	18.600	18.600	18.600	18.600	18.600	18.600	18.600	18.600	18.600
	- Ống luồn cứng F16 - 1250N - CA16H	đ/ống	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700
	- Ống luồn đàn hồi CAF-16	đ/cuộn	183.500	183.500	183.500	183.500	183.500	183.500	183.500	183.500	183.500	183.500
* 69	- Ống luồn đàn hồi CAF-20	đ/cuộn	208.100	208.100	208.100	208.100	208.100	208.100	208.100	208.100	208.100	208.100
	Dây - cáp điện, thiết bị điện của Công ty CP Đầu tư ROBOT											
	* Dây đơn cứng VC	đ/m										
	VC 1,0 mm2	"	2.730	2.730	2.730	2.730	2.730	2.730	2.730	2.730	2.730	2.730
	VC 2,5 mm2	"	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300
	VC 4,0 mm2	"	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200
* 69	VC 5,0 mm5	"	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800
	VC 7,0 mm6	"	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800
	Dây đơn mềm VCm	đ/m										
	VCm 0,5	"	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600
	VCm 1,0	"	2.830	2.830	2.830	2.830	2.830	2.830	2.830	2.830	2.830	2.830
	VCm 2,0	"	5.260	5.260	5.260	5.260	5.260	5.260	5.260	5.260	5.260	5.260
* 69	VCm 4,0	"	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000
	VCm 6,0	"	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900
	Dây đôi mềm VCm 2x	đ/m										
	VCm 2x0,25 mm2	"	1.850	1.850	1.850	1.850	1.850	1.850	1.850	1.850	1.850	1.850
	VCm 2x0,75 mm3	"	4.130	4.130	4.130	4.130	4.130	4.130	4.130	4.130	4.130	4.130
	VCm 2x1 mm4	"	5.430	5.430	5.430	5.430	5.430	5.430	5.430	5.430	5.430	5.430
* 69	VCm 2x1,5 mm5	"	7.720	7.720	7.720	7.720	7.720	7.720	7.720	7.720	7.720	7.720
	Vat liệu xây dựng thang 05, 06 - 2017											

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM									
			THÀNH PHỐ		THỊ XÃ					HUYỆN		
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁC (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BANG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)	
*	* Dây Oval mềm VCmo 2x	"	12.650	12.650	12.650	12.650	12.650	12.650	12.650	12.650	12.650	12.650
			5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000
			9.100	9.100	9.100	9.100	9.100	9.100	9.100	9.100	9.100	9.100
			14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300
*	* Dây nhiều pha mềm VVCm	"	21.700	21.700	21.700	21.700	21.700	21.700	21.700	21.700	21.700	21.700
			32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100
			7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
			10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500
*	* Dây mềm 4 pha lõi trung tính VVCm...	"	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800
			15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400
			23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300
			30.200	30.200	30.200	30.200	30.200	30.200	30.200	30.200	30.200	30.200
			36.600	36.600	36.600	36.600	36.600	36.600	36.600	36.600	36.600	36.600
			51.800	51.800	51.800	51.800	51.800	51.800	51.800	51.800	51.800	51.800
			67.800	67.800	67.800	67.800	67.800	67.800	67.800	67.800	67.800	67.800
			17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800
			42.100	42.100	42.100	42.100	42.100	42.100	42.100	42.100	42.100	42.100
			80.500	80.500	80.500	80.500	80.500	80.500	80.500	80.500	80.500	80.500
			101.500	101.500	101.500	101.500	101.500	101.500	101.500	101.500	101.500	101.500
			156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000
			239.000	239.000	239.000	239.000	239.000	239.000	239.000	239.000	239.000	239.000

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM													
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ						HUYỆN						
				THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁC (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)					
*	Dây cáp điện lực CV	đ/m														
	CV 1,0 mm2	"	2.970	2.970	2.970	2.970	2.970	2.970	2.970	2.970	2.970	2.970	2.970	2.970	2.970	2.970
	CV 3,5 mm2	"	8.780	8.780	8.780	8.780	8.780	8.780	8.780	8.780	8.780	8.780	8.780	8.780	8.780	8.780
	CV 6,0 mm2	"	14.430	14.430	14.430	14.430	14.430	14.430	14.430	14.430	14.430	14.430	14.430	14.430	14.430	14.430
	CV 10 mm2	"	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500
	CV 16 mm2	"	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500
	CV 25 mm2	"	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000
	CV 38 mm2	"	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000
	CV 60 mm2	"	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000
	CV 100 mm2	"	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000
	CV 150 mm2	"	358.000	358.000	358.000	358.000	358.000	358.000	358.000	358.000	358.000	358.000	358.000	358.000	358.000	358.000
	CV 200 mm2	"	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000
	CV 300 mm2	"	712.000	712.000	712.000	712.000	712.000	712.000	712.000	712.000	712.000	712.000	712.000	712.000	712.000	712.000
	CV 400 mm2	"	940.000	940.000	940.000	940.000	940.000	940.000	940.000	940.000	940.000	940.000	940.000	940.000	940.000	940.000
	CV 500 mm2	"	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000
*	Dây đơn cứng VA	đ/m														
	VA 3,0	"	1.082	1.082	1.082	1.082	1.082	1.082	1.082	1.082	1.082	1.082	1.082	1.082	1.082	1.082
	VA 5,0	"	1.591	1.591	1.591	1.591	1.591	1.591	1.591	1.591	1.591	1.591	1.591	1.591	1.591	1.591
	VA 7,0	"	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200
	BÓNG ĐÈN COMPACT ROBOT	"														
*	COMPACT 2U	đ/SP														
	2U-11W	"	27.909	27.909	27.909	27.909	27.909	27.909	27.909	27.909	27.909	27.909	27.909	27.909	27.909	27.909
	2U-13W	"	28.545	28.545	28.545	28.545	28.545	28.545	28.545	28.545	28.545	28.545	28.545	28.545	28.545	28.545
*	COMPACT 3U	đ/SP														

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM														
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ					HUYỆN								
				THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)						
			THỦ DẦU MỘT														
	3U-14W	"	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000
	3U-18W	"	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000
	3U-20W	"	40.273	40.273	40.273	40.273	40.273	40.273	40.273	40.273	40.273	40.273	40.273	40.273	40.273	40.273	40.273
*	COMPACT 4U	đ/SP															
	4U-40W	"	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000
	4U-50W	"	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000
*	COMPACT XOẢN	đ/SP															
	X-7W	"	31.545	31.545	31.545	31.545	31.545	31.545	31.545	31.545	31.545	31.545	31.545	31.545	31.545	31.545	31.545
	X-11W	"	32.636	32.636	32.636	32.636	32.636	32.636	32.636	32.636	32.636	32.636	32.636	32.636	32.636	32.636	32.636
	X-15W	"	35.818	35.818	35.818	35.818	35.818	35.818	35.818	35.818	35.818	35.818	35.818	35.818	35.818	35.818	35.818
	X-20W	"	39.727	39.727	39.727	39.727	39.727	39.727	39.727	39.727	39.727	39.727	39.727	39.727	39.727	39.727	39.727
*	Bóng chống âm ROBOT	đ/SP															
	3U-20W	"	40.545	40.545	40.545	40.545	40.545	40.545	40.545	40.545	40.545	40.545	40.545	40.545	40.545	40.545	40.545
	3U-23W	"	43.000	43.000	43.000	43.000	43.000	43.000	43.000	43.000	43.000	43.000	43.000	43.000	43.000	43.000	43.000
*	Ồ CẢM CÔNG TÁC ÂM TƯỜNG	"															
	Sản phẩm nguyên bộ	bộ															
	GS1	"	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000
	GS2	"	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000
	GS2-2	"	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000
	GS2x2-1	"	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000
	GS3x3-1	"	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000
	GS4-2	"	127.000	127.000	127.000	127.000	127.000	127.000	127.000	127.000	127.000	127.000	127.000	127.000	127.000	127.000	127.000
	GPS3S2-1	"	57.545	57.545	57.545	57.545	57.545	57.545	57.545	57.545	57.545	57.545	57.545	57.545	57.545	57.545	57.545
	GPS2x2	"	63.182	63.182	63.182	63.182	63.182	63.182	63.182	63.182	63.182	63.182	63.182	63.182	63.182	63.182	63.182

Vat lieu xay dung thong 05 06 2017

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM								
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ				HUYỆN			
				THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)
	GIT2	"	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000	
	GIT3	"	212.545	212.545	212.545	212.545	212.545	212.545	212.545	212.545	
B	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 6		Giá không thay đổi so với giá tháng 6/2017 trừ một số mặt hàng bên dưới								
1	Cát của Cty CP Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương:	đ/m ³	Cát xây dựng giao tại bãi cát xã Định An, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương								
	- Cát xây dựng	"	-	-	-	-	-	-	227.273	-	
2	Giá cát tham khảo trên thị trường tỉnh Bình Dương	đ/m ³	Cát tại cảng Bà Lụa, phường Phú Thọ, thành phố Thủ Dầu Một								
	- Cát xây tổ	"	327.273								
	- Cát đổ bê tông	"	409.091								
	- Cát san lấp	"	145.455								
3	Giá cát tham khảo trên thị trường tỉnh Bình Dương	đ/m ³	Bãi cát tại phường An Sơn, thị xã Thuận An								
	- Cát xây tổ	"		345.455							
	- Cát đổ bê tông	"		427.273							
	- Cát san lấp	"		153.636							
4	Giá cát tham khảo trên thị trường tỉnh Bình Dương	đ/m ³	Bãi cát tại phường Bình Thắng, thị xã Dĩ An								
	- Cát xây tổ	"			245.455						
	- Cát đổ bê tông	"			363.636						
	- Cát san lấp	"			133.636						
5	Giá cát tham khảo trên thị trường tỉnh Bình Dương	đ/m ³	Giá giao tại chân công trình trên địa bàn các thị xã, huyện								
	- Cát xây tổ	"				345.455	297.091	372.727	312.727		
	- Cát đổ bê tông	"				459.091	421.818	459.091	437.273		
	- Cát san lấp	"				169.091	172.727		172.727		
6	Xăng ô tô RON 95	đ/lit	từ 01 - 04	16.236	từ 05 - 19	16.509	từ 20 - 30			15.727	

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM							
			THÀNH PHỐ				THỊ XÃ			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)
										BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)
	Xăng ô tô RON 92	"	từ 01 - 04		15.600	từ 05 - 19		15.873	từ 20 - 30	15.091
	Xăng sinh học E5 RON 92	"	từ 01 - 04		15.427	từ 05 - 19		15.682	từ 20 - 30	14.945
	Dầu DO 0,05S	"	từ 01 - 04		12.145	từ 05 - 19		12.345	từ 20 - 30	11.755
7	Dầu hỏa	"	từ 01 - 04		10.809	từ 05 - 19		11.100	từ 20 - 30	10.436
8	Công ty TNHH TM - Sản xuất - Dịch vụ Tín Thịnh									
	- Nhựa đường đóng phuy Shell 60/70 Singapore.	đ/kg	11.136	-	-	-	-	-	-	-

GHI CHÚ:

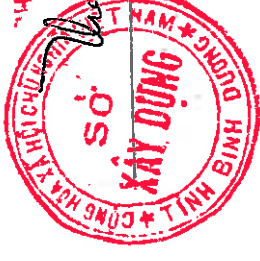
- Chủ đầu tư và tổ chức tư vấn khi sử dụng thông tin về giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình cần căn cứ vào địa điểm của công trình, địa điểm cung cấp vật tư, khối lượng vật liệu sử dụng, mục tiêu đầu tư, chỉ dẫn kỹ thuật và quy định về quản lý chất lượng công trình để xác định chủng loại vật liệu phù hợp về chất lượng và giá cả, đáp ứng mục tiêu đầu tư, chống thất thoát, lãng phí.
- Chủ đầu tư phải hoàn toàn chịu trách nhiệm khi sử dụng giá vật liệu trong bảng công bố này, chịu trách nhiệm quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo đúng quy định của Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014 và các quy định hiện hành có liên quan.
- Khi các đơn vị tiến hành khảo sát, xác định giá vật liệu; đề nghị lưu ý vật liệu phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật.
- Giá xăng, dầu là giá đã tính cả lệ phí giao thông.
- Đơn giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.
- Trong quá trình áp dụng, nếu có vướng mắc liên hệ Phòng Kinh tế - Vật liệu xây dựng Sở Xây dựng tỉnh Bình Dương (ĐT: 0274.3.831.322).

Nơi nhận:

- Các Bộ: XD, TC;
- TTTU, UBND tỉnh;
- Website Sở Xây dựng tỉnh Bình Dương;
- Lưu: VT, KT&VLXD (SXD).

KT. GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG

HỒ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Thanh Hào

